

CHỦ ĐỀ 1: ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

NỘI DUNG 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, PHẠM VI LÃNH THỔ

BÀI 2. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

I. Vị trí địa lý:

- Nước ta nằm ở rìa phía đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm khu vực Đông Nam Á.
- Nước ta tiếp với các nước:
 - + Bắc giáp Trung Quốc, Tây giáp Lào và Campuchia trên đất liền.
 - + Đông và Nam giáp Biển Đông, có biên giới biển với các nước Trung Quốc, Philipin, Malaysia, Brunay. Đông Nam. Giáp vịnh Thái Lan có biên giới biển với Campuchia, Thái Lan
- Phần trên đất liền nằm trong khung của hệ tọa độ địa lý sau :
 - + Điểm cực Bắc ở vĩ độ $23^{\circ}23'N$ tại xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang
 - + Điểm cực Nam ở vĩ độ $8^{\circ}37'N$ tại xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau
 - + Điểm cực Tây ở kinh độ $102^{\circ}10'D$ tại xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên
 - + Điểm cực Đông nằm ở kinh độ $109^{\circ}24'D$ tại xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.
- Trên vùng biển, hệ tọa độ địa lý của nước ta còn kéo dài tới tận khoảng vĩ độ $6^{\circ}50'N$ và từ khoảng kinh độ $101^{\circ}Đ$ đến trên $117^{\circ}20'Đ$ tại Biển Đông.
- Đại bộ phận nước ta nằm trong khu vực múi giờ thứ 7.
 - * **Ý nghĩa của hệ tọa độ địa lý nước ta:**
 - + Qua tọa độ địa lý cho ta biết lãnh thổ Việt Nam trải dài theo hướng Bắc – Nam, hẹp theo chiều Đông – Tây.
 - + Việt Nam nằm hoàn toàn trong vùng khí hậu nhiệt đới.
 - + Khí hậu nước ta có sự phân hóa theo chiều Bắc – Nam.

II. Phạm vi lãnh thổ:

Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời.

a. Vùng đất.

- Gồm toàn bộ phần đất liền và các hải đảo ở nước ta với tổng diện tích là 331.212 km^2 (Niên giám thống kê 2006).
- Nước ta có hơn 4.600 km đường biên giới trên đất liền, trong đó có đường biên giới Việt Nam – Trung Quốc dài hơn 1.400 km, đường biên giới Việt Nam – Lào dài gần 2.100 km và đường biên giới Việt Nam – Campuchia dài hơn 1.100 km.
- Đường bờ biển nước ta dài 3.260 km, chạy từ thị xã Móng Cái (Quảng Ninh) đến Hà Tiên (Kiên Giang). Đường bờ biển chạy dài theo đất nước đã tạo điều kiện cho 28 trong số 64 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương ở nước ta có điều kiện trực tiếp khai thác những tiềm năng to lớn của Biển Đông.
- Nước ta có khoảng 3.000 hòn đảo lớn nhỏ và có hai quần đảo lớn trên Biển Đông là quần đảo Hoàng Sa (thuộc thành phố Đà Nẵng) và quần đảo Trường Sa (thuộc tỉnh Khánh Hòa).

b. Vùng biển.

Vùng biển của nước ta có diện tích rộng khoảng 1 triệu km^2 ở Biển Đông, bao gồm: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa.

- *Nội thủy*: là vùng nước tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở.

- *Lãnh hải*: là vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia trên biển. Lãnh hải Việt Nam có chiều rộng 12 hải lý (1 hải lý = 1.852 m).

- *Vùng tiếp giáp lãnh hải*: là vùng biển được quy định nhằm đảm bảo cho việc thực hiện chủ quyền của nước ven biển. Vùng tiếp giáp lãnh hải của nước ta rộng 12 hải lý. Trong vùng này, Nhà nước ta có quyền thực hiện các biện pháp để bảo vệ an ninh quốc phòng, kiểm soát thuế quan, các quy định về y tế, môi trường, nhập cư ...

- *Vùng đặc quyền kinh tế*: là vùng tiếp liền với lãnh hải và hợp với lãnh hải thành một vùng biển rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở.

- *Thềm lục địa*: là phần ngầm dưới biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần lục địa kéo dài mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, có độ sâu khoảng 200 m hoặc hơn nữa. Nhà nước ta có chủ quyền hoàn toàn về mặt thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý các tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa Việt Nam.

c. Vùng trời.

Vùng trời Việt Nam là khoảng không gian không giới hạn độ cao, bao trùm lên trên lãnh thổ nước ta; trên đất liền được xác định bằng các đường biên giới, trên biển là ranh giới bên ngoài của lãnh hải và không gian của các đảo.

III. Ý nghĩa của vị trí địa lý:

a. Ý nghĩa về tự nhiên:

- Thiên nhiên mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Thiên nhiên có sự phân hóa đa dạng, tài nguyên khoáng sản & tài nguyên sinh vật phong phú.
- Nằm trong vùng chịu ảnh hưởng nhiều của thiên tai bão lũ, hạn hán...

b. Ý nghĩa về KT, VH, XH và quốc phòng:

- Về kinh tế:
 - + Có nhiều thuận lợi để phát triển giao thương với các nước trên thế giới. → Tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước trên thế giới.
 - + Vùng biển rộng lớn, giàu có, phát triển các ngành kinh tế biển (khai thác, nuôi trồng, đánh bắt hải sản, giao thông biển, du lịch...)
- Về văn hóa- xã hội: thuận lợi cho nước ta chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước láng giềng và các nước trong khu vực ĐNA.
- Về chính trị quốc phòng: vị trí quân sự đặc biệt quan trọng của vùng ĐNA.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Khung hệ tọa độ địa lí của nước ta có điểm cực Bắc ở vĩ độ:

- A. 23°23'B.
- B. 23°24'B.
- C. 23°25'B
- D. 23°26'B

Câu 2. Khung hệ tọa độ địa lí của nước ta có điểm cực Nam ở vĩ độ:

- A. 8°34'B.
- B. 8°36'B.
- C. 8°37'B.
- D. 8°38'B

A. 6. B. 7. C. 8. D. 9

A. 331 211. B. 331 212. C. 331 213. D. 331 214

- A. Phần lớn biên giới nước ta nằm ở vùng núi.
- B. Phần lớn biên giới chạy theo các đỉnh núi, các hẻm núi...
- C. Cửa khẩu là nơi có địa hình thuận lợi cho qua lại.
- D. Thuận tiện cho việc đảm bảo an ninh quốc gia.

A. Móng Cái. B. Hữu Nghị. C. Đồng Văn. D. Lao Bảo

A. Cầu Treo. B. Lào Cai. C. Mộc Bài. D. Vĩnh Xương

A. 3260. B. 3270. C. 2360. D. 3460

A. Hoàng Sa. B. Thổ Chu. C. Trường Sa. D. Câu A + C đúng

A. Nước tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở

B. Có chiều rộng 12 hải lí

C. Tiếp liền với lãnh hải và hợp với lãnh hải thành vùng biển rộng 200 hải lí

D. Nước ở phía ngoài đường cơ sở với chiều rộng 12 hải lí

A. Nội thủy.

B. Lãnh hải

C. Vùng tiếp giáp lãnh hải.

D. Vùng đặc quyền kinh tế

Câu 12. Phần ngầm dưới biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần lục địa kéo dài mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, có độ sâu khoảng 200m và hơn nữa, được gọi là:

- A. Lãnh hải
- B. Thềm lục địa
- C. Vùng tiếp giáp lãnh hải.
- D. Vùng đặc quyền kinh tế

Câu 13. Vùng biển chủ quyền của Việt Nam trên biển Đông rộng khoảng (triệu km²):

- A. 1,0.
- B. 2,0.
- C. 3,0.
- D. 4,0

Câu 14. Nước ta có vị trí nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ở bán cầu Bắc, trong khu vực ảnh hưởng của chế độ gió Mậu dịch và gió mùa châu Á, nên:

- A. Có nhiều tài nguyên khoáng sản
- B. Có nhiều tài nguyên sinh vật quý giá
- C. Khí hậu có hai mùa rõ rệt
- D. Thảm thực vật bốn mùa xanh tốt

Câu 15. Nước ta có nhiều tài nguyên khoáng sản là do vị trí địa lí:

- A. Tiếp giáp với biển Đông
- B. Trên vành đai sinh khoáng châu Á – Thái Bình Dương
- C. Trên đường di lưu và di cư của nhiều loài động, thực vật
- D. Ở khu vực gió mùa điển hình nhất thế giới

Câu 16. Ý nghĩa kinh tế của vị trí địa lí nước ta:

- A. Tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước trên thế giới, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- B. Tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta chung sống hòa bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước.
- C. Có vị trí địa lí đặc biệt quan trọng ở vùng Đông Nam Á, khu vực kinh tế rất năng động và nhạy cảm với những biến động chính trị thế giới.
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 17. Do nằm ở trung tâm Đông Nam Á, ở nơi tiếp xúc giữa nhiều hệ thống tự nhiên, nên nước ta có:

- A. Đa dạng các loại khoáng sản chính của khu vực Đông Nam Á.
- B. Nhiều loại gỗ quý trong rừng
- C. Cả cây nhiệt đới và cây cận nhiệt đới
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 18. Vùng đất là:

- A. Phần đất liền giáp biển
- B. Toàn bộ phần đất liền và các hải đảo
- C. Phần được giới hạn bởi các đường biên giới và đường bờ biển
- D. Các hải đảo và vùng đồng bằng ven biển

Câu 19. Do nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ở bán cầu Bắc, nên:

- A. Khí hậu có hai mùa rõ rệt: mùa đông bớt nóng, khô và mùa hạ nóng, mưa nhiều
- B. Nền nhiệt độ cao, các cân bức xạ quanh năm dương
- C. Có nhiều tài nguyên sinh vật quý giá
- D. Có sự phân hóa tự nhiên rõ rệt.

Câu 20. Nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và đại dương trên vành đai sinh khoáng châu Á – Thái Bình Dương, nên Việt Nam có nhiều:

- A. Tài nguyên sinh vật quý giá.
- B. Tài nguyên khoáng sản
- C. Bão và lũ lụt.
- D. Vùng tự nhiên khác nhau trên lãnh thổ

Câu 21. Nhờ tiếp giáp biển nên nước ta có:

- A. Nền nhiệt độ cao, nhiều ánh nắng
- B. Khí hậu có hai mùa rõ rệt
- C. Thiên nhiên xanh tốt, giàu sức sống
- D. Nhiều tài nguyên khoáng sản và sinh vật

Câu 22. Một hải lí tương ứng với bao nhiêu m?

- A. 1851m.
- B. 1852m.
- C. 1853m.
- D. 1854m

Câu 23. Đường biên giới trên đất liền Việt Nam – Trung Quốc dài khoảng (km):

- A. 1400.
- B. 2100.
- C. 1100.
- D. 2300

Câu 24. Điểm cực Tây của nước ta thuộc tỉnh nào?

- A. Lai Châu.
- B. Điện Biên.
- C. Lạng Sơn.
- D. Hà Giang.

Câu 25. Vị trí địa lí nước ta tạo điều kiện thuận lợi cho việc :

- A. Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới.
- B. Mở rộng quan hệ hợp tác với các nước trong khu vực Đông Nam Á và thế giới.
- C. Phát triển các ngành kinh tế biển.

D. Tất cả các thuận lợi trên.

Câu 26. Đối với vùng đặc quyền kinh tế, Việt Nam có nghĩa vụ và quyền lợi nào dưới đây ?

- A. Có chủ quyền hoàn toàn về thăm dò, khai thác, bảo vệ, quản lí các tất cả các nguồn tài nguyên.
- B. Cho phép các nước tự do hàng hải, hàng không, đặt ống dẫn dầu, cáp quang ngầm.
- C. Cho phép các nước được phép thiết lập các công trình nhân tạo phục vụ cho thăm dò, khảo sát biển.
- D. Tất cả các ý trên.

Câu 27. Đối với vùng đặc quyền kinh tế, Việt Nam cho phép các nước :

- A. Được thiết lập các công trình và các đảo nhân tạo.
- B. Được tổ chức khảo sát, thăm dò các nguồn tài nguyên.
- C. Được tự do hàng hải, hàng không, đặt ống dẫn dầu và cáp quang biển.
- D. Tất cả các ý trên.

Câu 28. Xét về góc độ kinh tế, vị trí địa lí của nước ta :

- A. Thuận lợi cho việc trao đổi, hợp tác, giao lưu với các nước trong khu vực và thế giới.
- B. Thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ ; tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước và thu hút đầu tư của nước ngoài.
- C. Thuận lợi trong việc hợp tác sử dụng tổng hợp các nguồn lợi của Biển Đông, thềm lục địa và sông Mê Công với các nước có liên quan.
- D. Thuận lợi cho việc hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kĩ thuật với các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Câu 29. Đặc điểm của thiên nhiên nhiệt đới - ẩm - gió mùa của nước ta là do :

- A. Vị trí địa lí và hình dáng lãnh thổ quy định.
- B. Ảnh hưởng của các luồng gió thổi theo mùa từ phương bắc xuống và từ phía nam lên.
- C. Sự phân hóa phức tạp của địa hình vùng núi, trung du và đồng bằng ven biển.
- D. Ảnh hưởng của Biển Đông cùng với các bức chắn địa hình.

Câu 30. Ở nước ta, loại tài nguyên có triển vọng khai thác lớn nhưng chưa được chú ý đúng mức :

- A. Tài nguyên đất.
- B. Tài nguyên biển.
- C. Tài nguyên rừng.
- D. Tài nguyên khoáng sản.

Câu 31. Ở nước ta, khai thác tổng hợp giá trị kinh tế của mạng lưới sông ngòi dày đặc cùng với lượng nước phong phú là thế mạnh của :

- A. Ngành công nghiệp năng lượng ; ngành nông nghiệp và giao thông vận tải, du lịch.
- B. Ngành khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản nước ngọt.
- C. Ngành giao thông vận tải và du lịch.
- D. Ngành trồng cây lương thực - thực phẩm.

Câu 32. Biển Đông là vùng biển lớn nằm ở phía :

- A. Nam Trung Quốc và Đông Bắc Đài Loan.
- B. Phía đông Phi-líp-pin và phía tây của Việt Nam.
- C. Phía đông Việt Nam và tây Phi-líp-pin.
- D. Phía bắc của Xin-ga-po và phía nam Ma-lai-xi-a.

Câu 33. Vấn đề chủ quyền biên giới quốc gia trên đất liền, Việt Nam cần tiếp tục đàm phán với :

- A. Trung Quốc và Lào.
- B. Lào và Cam-pu-chia.
- C. Cam-pu-chia và Trung Quốc.
- D. Trung Quốc, Lào và Cam-pu-chia

Câu 34. Thế mạnh của vị trí địa lý nước ta trong khu vực Đông Nam Á sẽ được phát huy cao độ nếu biết kết hợp xây dựng các loại hình giao thông vận tải :

- A. Đường ô tô và đường sắt.
- B. Đường biển và đường sắt.
- C. Đường hàng không và đường biển.
- D. Đường ô tô và đường biển.

Câu 35. Quần đảo Kiên Hải thuộc tỉnh nào của nước ta?

- A. Cà Mau
- B. Kiên Giang.
- C. Bạc Liêu.
- D. Sóc Trăng

Câu 36. Đường biên giới trên biển giới hạn từ:

- A. Móng Cái đến Hà Tiên.
- B. Lạng Sơn đến Đất Mũi
- C. Móng Cái đến Cà Mau.
- D. Móng Cái đến Bạc Liêu

Câu 37. Nước ta có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú nhờ :

- A. Lãnh thổ kéo dài từ 8°34'B đến 23°23'B nên thiên nhiên có sự phân hoá đa dạng.
- B. Nằm hoàn toàn trong miền nhiệt đới Bắc bán cầu thuộc khu vực châu Á gió mùa.
- C. Nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và hải dương trên vành đai sinh khoáng của thế giới.
- D. Nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và hải dương trên đường di lưu của các loài sinh vật.

Câu 38. Đây là cảng biển mở lối ra biển thuận lợi cho vùng Đông Bắc Cam-pu-chia.

- A. Hải Phòng. B. Cửa Lò. C. Đà Nẵng. D. Nha Trang

Câu 39. Thiên nhiên nước ta bốn mùa xanh tươi khác hẳn với các nước có cùng độ vĩ ở Tây Á, châu Phi là nhờ :

- A. Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến.
B. Nước ta nằm ở trung tâm vùng Đông Nam Á.
C. Nước ta nằm ở vị trí tiếp giáp của nhiều hệ thống tự nhiên.
D. Nước ta nằm tiếp giáp Biển Đông với chiều dài bờ biển trên 3260 km.

Câu 40. Đường cơ sở của nước ta được xác định là đường :

- A. Nằm cách bờ biển 12 hải lí.
B. Nối các điểm có độ sâu 200 m.
C. Nối các mũi đất xa nhất với các đảo ven bờ.
D. Tính từ mức nước thủy triều cao nhất đến các đảo ven bờ.

NỘI DUNG 2: ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TỰ NHIÊN

1. ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI

I. Đặc điểm chung của địa hình:

1. Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp:

- + Đồi núi chiếm 3/4 diện tích cả nước, ĐB chiếm 1/4 diện tích cả nước.
- + Đồi núi thấp, nếu kể cả đồng bằng thì địa hình thấp dưới 1000m chiếm 85% diện tích , núi cao trên 2000m chiếm khoảng 1% diện tích cả nước.

2. Cấu trúc địa hình nước ta khá đa dạng:

- Địa hình được trẻ hóa và có tính phân bậc rõ rệt.
- Địa hình thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam.
- Địa hình gồm 2 hướng chính:
 - + Hướng Tây Bắc – Đông Nam : Dãy núi vùng Tây Bắc, Bắc Trường Sơn.
 - + Hướng vòng cung: Các dãy núi vùng Đông Bắc, Nam Trường Sơn.

3. Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa:

- Lớp vỏ phong hóa dày, hoạt động xâm thực-bồi tụ diễn ra mạnh mẽ.

4. Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người:

- Dạng địa hình nhân tạo xuất hiện ngày càng nhiều: công trình kiến trúc đô thị, hầm mỏ, giao thông, đê, đập, kênh rạch...

II. Các khu vực địa hình:

A. Khu vực đồi núi:

1. Địa hình núi chia làm 4 vùng:

a. Vùng núi Đông Bắc:

- + Nằm ở tả ngạn S.Hồng với 4 cánh cung lớn (Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều) chụm đầu ở Tam Đảo, mở về phía bắc và phía đông.
- + Núi thấp chủ yếu, theo hướng vòng cung, cùng với sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam.
- + Hướng nghiêng chung Tây Bắc – Đông Nam, cao ở phía Tây Bắc như Hà Giang, Cao Bằng. Trung tâm là đồi núi thấp, cao trung bình 500-600 m; giáp đồng bằng là vùng đồi trung du dưới 100 m.

b. Vùng núi Tây Bắc:

- + Giữa sông Hồng và sông Cả.
- + Địa hình cao nhất nước ta, hướng núi chính là Tây Bắc – Đông Nam (Hoàng Liên Sơn, Pu Sam Sao, Pu Đen Đinh...)
- + Hướng nghiêng: Thấp dần về phía Tây; Phía Đông là núi cao đồ sộ Hoàng Liên Sơn, Phía Tây là núi trung bình dọc biên giới Việt-Lào, ở giữa là các dãy núi xen các sơn nguyên, cao nguyên đá vôi từ Phong Thổ đến Mộc Châu. Xen giữa các dãy núi là các thung lũng sông (S.Đà, S.Mã, S.Chu...)

c. Vùng núi Bắc Trường Sơn:

- + Từ Nam S.Cả tới dãy Bạch Mã.
- + Hướng chung TB-ĐN, gồm các dãy núi so le, song song, hẹp ngang, cao ở 2 đầu, thấp trũng ở giữa.
- + Phía Bắc là vùng núi Tây Nghệ An, phía Nam là vùng núi Tây Thừa Thiên-Huế, ở giữa là vùng núi đá vôi ở Quảng Bình.
- + Mạch núi cuối cùng là dãy Bạch Mã cũng là ranh giới giữa Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam.

d. Vùng núi Nam Trường Sơn:

- + Gồm các khối núi, cao nguyên ba dan chạy từ nơi tiếp giáp dãy núi Bạch Mã tới bán bình nguyên ở ĐNB, bao gồm khối núi Kon Tum và khối núi Nam Trung Bộ.
- + Hướng nghiêng chung: với những đỉnh cao trên 2000 m nghiêng dần về phía Đông; còn phía Tây là các cao nguyên xếp tầng cao khoảng từ 500-1000 m: Plây-Ku, Đắk Lắk, Lâm Viên, Mơ Nông, Di Linh.

→ tạo nên sự bất đối xứng giữa 2 sườn Đông-Tây của địa hình Trường Sơn Nam.

2. Địa hình bán bình nguyên và đồi trung du:

- + Nằm chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng.
- + Bán bình nguyên ở ĐNB với bậc thềm phù sa cổ cao khoảng 100 m, bề mặt phủ ba dan cao khoảng 200 m;
- + Dải đồi trung du ở rìa phía Bắc và phía Tây đồng bằng sông Hồng và thu hẹp lại ở rìa đồng bằng ven biển miền Trung.
- + Địa hình đồi trung du phần nhiều là các phù sa cổ bị chia cắt do tác động của dòng chảy.

B. Khu vực đồng bằng

1. ĐB châu thổ (ĐBSH, ĐBSCL):

a. ĐBSH:

- + Đ/bằng phù sa của hệ thống sông Hồng và Thái Bình bồi đắp, được khai phá từ lâu, nay đã biến đổi nhiều.
- + Diện tích: 15.000 km².
- + Địa hình: Cao ở rìa Tây, Tây Bắc và thấp dần về phía biển, chia cắt thành nhiều ô nhỏ.
- + Trong đê, không được bồi đắp phù sa hàng năm, gồm các ruộng cao bạc màu và các ô trũng ngập nước; Ngoài đê được bồi đắp phù sa hàng năm.

b. ĐBSCL:

- + Đồng bằng phù sa được bồi tụ của sông Tiền và sông Hậu(mới được khai thác sau ĐBSH).
- + Diện tích: 40.000 km².
- + Địa hình: thấp và khá bằng phẳng.
- + Không có đê, nhưng mạng lưới sông ngòi kênh rạch chằng chịt, nên vào mùa lũ bị ngập nước, mùa cạn nước triều lấn mạnh vào đ/bằng. Trên bề mặt đ/bằng còn có những vùng trũng lớn như: ĐTM, TGLX
- * Giống nhau giữa ĐBSH và ĐBSCL:
 - + Đều được hình thành và phát triển do phù sa sông bồi tụ.
 - + Địa hình thấp và tương đối bằng phẳng.
 - + Diện tích rộng.
- 2. ĐB ven biển miền trung:**
 - + Đ/bằng do phù sa sông, biển bồi đắp
 - + Diện tích: 15.000 km².
 - + Địa hình: Hẹp ngang và bị chia cắt thành từng ô nhỏ (Chỉ có đồng bằng Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Nam, Phú Yên tương đối rộng)
 - + Phần giáp biển có cồn cát và đầm phá, tiếp theo là đất thấp trũng, trong cùng đã bồi tụ thành đồng bằng.
 - + Đất ít phù sa, có nhiều cát.

C. Thế mạnh và hạn chế về thiên nhiên của các KV đồi núi và đ/bằng trong phát triển KT-XH

1. KV đồi núi:

- + **Khoáng sản:** Nhiều loại, như: đồng, chì, thiếc, sắt, crôm, bô xít, apatit, than đá, VLXD... Thuận lợi cho nhiều ngành công nghiệp phát triển.
- + **Thủy năng:** Sông dốc, nhiều nước, nhiều hồ chứa... Có tiềm năng thủy điện lớn.
- + **Rừng:** Chiếm phần lớn diện tích, trong rừng có nhiều gỗ quý, nhiều loại ĐTV, cây dược liệu, lâm thổ sản, đặc biệt là ở các vườn quốc gia... Nên thuận lợi cho bảo tồn hệ sinh thái, bảo vệ môi trường, bảo vệ đất, khai thác gỗ...
- + **Đất trồng và đồng cỏ:** Thuận lợi cho hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp (ĐNB, Tây Nguyên, Trung du miền núi phía Bắc...), vùng đồng cỏ thuận lợi cho chăn nuôi đại gia súc. Vùng cao còn có thể nuôi trồng các loài ĐTV cận nhiệt và ôn đới.
- + **Du lịch:** Điều kiện địa hình, khí hậu, rừng, môi trường sinh thái... Thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, tham quan...
- + **Hạn chế:** Xói mòn đất, đất bị hoang hoá, địa hình hiểm trở đi lại khó khăn, nhiều thiên tai: lũ quét, mưa đá, sương muối... Khó khăn cho sinh hoạt và sản xuất của dân cư, đầu tư tốn kém, chi phí lớn cho phòng và khắc phục thiên tai.

2. KV đồng bằng:

- + Thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới đa dạng, với nhiều loại nông sản có giá trị xuất khẩu cao.
- + Cung cấp các nguồn lợi thiên nhiên khác như: thủy sản, khoáng sản, lâm sản.
- + Thuận lợi cho phát triển nơi cư trú của dân cư, phát triển các thành phố, khu công nghiệp ...
- + Phát triển GTVT đường bộ, đường sông.
- + **Hạn chế:** Bão, Lũ lụt, hạn hán ... thường xảy ra, gây thiệt hại lớn về người và tài sản.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. So với diện tích đất đai của nước ta, địa hình đồi núi chiếm:

- A. 5/6. B. 4/5. C. 3/4 D. 2/3

Câu 2. Trong diện tích đồi núi, địa hình đồi núi thấp chiếm (%):

- A. 40. B. 50. C. 60. D. 85

Câu 3. Tây Bắc – Đông Nam là hướng chính của:

- A. Dãy núi vùng Tây Bắc. B. Dãy núi vùng Đông Bắc
C. Vùng núi Trường Sơn Nam. D. Câu A + C đúng

Câu 4. Hướng vòng cung là hướng chính của:

- A. Vùng núi Đông Bắc.
B. Các hệ thống sông lớn
C. Dãy Hoàng Liên sơn.
D. Vùng núi Bắc Trường Sơn

Câu 5. Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ rõ rệt địa hình núi Việt Nam đa dạng?

- A. Miền núi có các cao nguyên badan xếp tầng và cao nguyên đá vôi.
B. Bên cạnh các dãy núi cao, đồ sộ, ở miền núi có nhiều núi thấp.
C. Bên cạnh núi, miền núi còn có đồi.
D. Miền núi có núi cao, núi trung bình, núi thấp, cao nguyên, sơn nguyên...

Câu 6. Nét nổi bật của địa hình vùng núi Đông Bắc là:

- A. Có địa hình cao nhất nước ta
B. Có 3 mạch núi lớn hướng Tây Bắc – Đông Nam
C. Địa hình đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích
D. Gồm các dãy núi song song và so le hướng Tây Bắc – Đông Nam.

Câu 7. Nét nổi bật của địa hình vùng núi Tây Bắc là:

- A. Gồm các khối núi và cao nguyên
B. Có nhiều dãy núi cao và đồ sộ nhất nước ta.
C. Có bốn cánh cung lớn
D. Địa hình thấp và hẹp ngang.

Câu 8. Địa hình nào sau đây ứng với tên của vùng núi có các bộ phận: phía đông là dãy núi cao, đồ sộ ; phía tây là địa hình núi trung bình; ở giữa thấp hơn là các dãy núi xen các sơn nguyên và cao nguyên đá vôi?

- A. Tây Bắc.
- B. Đông Bắc
- C. Trường Sơn Bắc.
- D. Trường Sơn Nam

Câu 9. Đỉnh núi cao nhất Việt Nam là:

- A. Tây Côn Lĩnh.
- B. Phanxipăng.
- C. Ngọc Linh.
- D. Bạch Mã

Câu 10. Vùng núi có các thung lũng sông lớn cùng hướng Tây Bắc – Đông Nam điển hình là:

- A. Đông Bắc.
- B. Trường Sơn Nam
- C. Trường Sơn Bắc.
- D. Tây Bắc

Câu 11. Điểm giống nhau chủ yếu nhất giữa địa hình bán bình nguyên và đồi là:

- A. Được hình thành do tác động của dòng chảy chia cắt các thềm phù sa cổ.
- B. Có cả đất phù sa cổ lẫn đất badan.
- C. Được nâng lên yếu trong vận động Tân Kiến Tạo
- D. Nằm chuyển tiếp giữa miền núi và Đồng bằng

Câu 12. Địa hình thấp và hẹp ngang, nâng cao ở hai đầu là đặc điểm của vùng núi:

- A. Tây Bắc.
- B. Đông Bắc
- C. Trường Sơn Bắc.
- D. Trường Sơn Nam

Câu 13. Thung lũng sông có hướng vòng cung theo hướng núi là:

- A. Sông Chu.
- B. Sông Mã.
- C. Sông Cầu.
- D. Sông Đà

Câu 14. Kiểu cảnh quan chiếm ưu thế ở Việt Nam là rừng:

- A. Thưa, cây bụi gai khô hạn.
- B. Mưa ôn đới núi cao
- C. Nhiệt đới gió mùa ở vùng đồi núi thấp.
- D. Á nhiệt đới trên núi.

Câu 15. Cấu trúc địa hình Việt Nam đa dạng, thể hiện ở:

- A. Địa hình đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích
- B. Hướng núi Tây bắc – Đông nam chiếm ưu thế
- C. Địa hình có nhiều kiểu khác nhau
- D. Đồi núi thấp chiếm ưu thế

Câu 16. Điểm giống nhau chủ yếu của địa hình vùng đồi núi Tây Bắc và Đông Bắc là:

- A. Đồi núi thấp chiếm ưu thế
- B. Nghiêng theo hướng tây bắc – đông nam
- C. Có nhiều sơn nguyên, cao nguyên
- D. Có nhiều khối núi cao, đồ sộ.

Câu 17. Do có nhiều bề mặt cao nguyên rộng, nên miền núi thuận lợi cho việc hình thành các vùng chuyên canh cây:

- A. Lương thực
- B. Thực phẩm.
- C. Cây Công nghiệp.
- D. Hoa màu

Câu 18. Khả năng phát triển du lịch ở miền núi bắt nguồn từ:

- A. Nguồn khoáng sản dồi dào.
- B. Tiềm năng thủy điện lớn
- C. Phong cảnh đẹp, mát mẻ.
- D. Địa hình đồi núi thấp

Câu 19. Cơ sở cho phát triển nền lâm, nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng hóa cây trồng ở vùng miền núi nước ta là:

- A. Rừng giàu có về thành phần loài động, thực vật nhiệt đới
- B. Đất feralit có diện tích rộng, có nhiều loại khác nhau.
- C. Nguồn nước dồi dào và cung cấp đủ quanh năm
- D. Câu A + B đúng.

Câu 20. Thích hợp đối với việc trồng các cây công nghiệp, cây ăn quả và hoa màu là địa hình của:

- A. Các cao nguyên badan và cao nguyên đá vôi
- B. Bán bình nguyên đồi và trung du
- C. Các vùng núi cao có khí hậu cận nhiệt và ôn đới
- D. Câu A + B đúng.

Câu 21. Khó khăn thường xuyên đối với giao lưu kinh tế giữa các vùng ở miền núi là:

- A. Động đất
- B. Khan hiếm nước
- C. Địa hình bị chia cắt mạnh, sườn dốc
- D. Thiên tai (lũ quét, xói mòn, trượt lở đất)

Câu 22. Núi thấp ở nước ta có độ cao trung bình từ (m)

- A. 100 – 500.
- B. 500 – 1500.
- C. 600 – 1000.
- D. 500 – 1200

Câu 23. Đỉnh Phanxipăng cao bao nhiêu (m)?

- A. 3 143. B. 3 134. C. 3 144. D. 3 343

Câu 24. Đặc điểm chung của vùng đồi núi Trường Sơn Bắc là:

- A. Có các cánh cung lớn mở ra về phía Bắc và Đông
B. Địa hình cao nhất nước ta với các dãy núi lớn, hướng Tây bắc – Đông Nam
C. Gồm các dãy núi song song và so le theo hướng Tây bắc – Đông nam
D. Gồm các khối núi và các cao nguyên xếp tầng đất đỏ badan.

Câu 25. Độ cao núi của Trường Sơn Bắc so với Trường Sơn Nam:

- A. Trường Sơn Bắc có núi cao hơn Trường Sơn Nam
B. Núi ở Trường Sơn Bắc chủ yếu là núi thấp và trung bình
C. Trường Sơn Nam có đỉnh núi cao nhất là trên 3000m
D. Trường Sơn Nam có núi cao hơn Trường Sơn Bắc và cao nhất nước.

Câu 26. Đồng bằng sông Hồng giống Đồng bằng sông Cửu Long ở điểm:

- A. Do phù sa sông ngòi bồi tụ tạo nên. B. Có nhiều sông ngòi, kênh rạch
C. Diện tích 40 000 km² D. Có hệ thống đê sông và đê biển

Câu 27. Điểm khác chủ yếu của Đồng bằng sông Hồng so với Đồng bằng sông Cửu Long là ở đồng bằng này có:

- A. Diện tích rộng hơn Đồng bằng sông Cửu Long
B. Hệ thống đê điều chia đồng bằng thành nhiều ô
C. Hệ thống kênh rạch chằng chịt
D. Thủy triều xâm nhập gần như sâu toàn bộ đồng bằng về mùa cạn.

Câu 28. Ở Đồng bằng sông Cửu Long, về mùa cạn, nước triều lấn mạnh làm gần 2/3 diện tích đồng bằng bị nhiễm mặn là do:

- A. Có mạng lưới kênh rạch chằng chịt
B. Địa hình thấp và bằng phẳng
C. Có nhiều vùng trũng rộng lớn
D. Biển bao bọc ba mặt đồng bằng.

Câu 29. Đặc điểm nào sau đây không phải của dải đồng bằng ven biển miền Trung?

- A. Hẹp ngang
- B. Bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ
- C. Chỉ có một số đồng bằng được mở rộng ở các cửa sông lớn.
- D. Được hình thành do các sông bồi đắp

Câu 30. Ở đồng bằng ven biển miền Trung, từ phía biển vào, lần lượt có các dạng địa hình:

- A. Cồn cát và đầm phá; vùng thấp trũng; vùng đã được bồi tụ thành đồng bằng
- B. Vùng thấp trũng; cồn cát và đầm phá; vùng đã được bồi tụ thành đồng bằng
- C. Vùng đã được bồi tụ thành đồng bằng ; cồn cát và đầm phá; vùng thấp trũng
- D. Cồn cát và đầm phá; vùng đã được bồi tụ thành đồng bằng ; vùng thấp trũng.

Câu 31. Địa hình cao ở rìa phía Tây, tây Bắc, thấp dần ra biển và bị chia cắt thành nhiều ô là đặc điểm địa hình của:

- A. Đồng bằng sông Cửu Long
- B. Đồng bằng ven biển miền Trung
- C. Đồng bằng sông Hồng.
- D. Câu B + C đúng

Câu 32. Thiên tai bất thường, khó phòng tránh, thường xuyên hằng năm đe dọa, gây hậu quả nặng nề cho vùng đồng bằng ven biển nước ta là:

- A. Bão.
- B. Sạt lở bờ biển
- C. Cát bay, cát chảy.
- D. Động đất

Câu 33. Đồng bằng sông Cửu Long có đặc điểm :

- A. Rộng 15 000 km²
- B. Bị chia cắt nhiều bởi các đê ven sông
- C. Có mạng lưới kênh rạch chằng chịt.
- D. Có các bậc ruộng cao bạc màu

Câu 34. Đồng bằng Phú Yên được mở rộng ở cửa sông:

- A. Cã.
- B. Thu Bồn.
- C. Đà Rằng.
- D. Mã – Chu

Câu 35. Đất đai ở đồng bằng ven biển miền Trung có đặc tính nghèo, nhiều cát, ít phù sa do:

- A. Khi hình thành đồng bằng, biển đóng vai trò chủ yếu
- B. Bị xói mòn, rửa trôi mạnh trong điều kiện mưa nhiều
- C. Đồng bằng nằm ở chân núi, nhận nhiều sỏi, cát trôi sông.
- D. Các sông miền Trung ngắn, hẹp và rất nghèo phù sa.

Câu 36. Khó khăn chủ yếu của vùng đồi núi là:

- A. Động đất, bão và lũ lụt.
- B. Lũ quét, sạt lở, xói mòn
- C. Bão nhiệt đới, mưa kèm lốc xoáy.
- D. Mưa giông, hạn hán, cát bay

Câu 37. Thuận lợi nào sau đây không phải là chủ yếu của khu vực đồng bằng?

- A. Là cơ sở để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng hóa cây trồng.
- B. Cung cấp các nguồn lợi khác về thủy sản, lâm sản, khoáng sản
- C. Địa bàn thuận lợi để phát triển tập trung cây công nghiệp dài ngày
- D. Là điều kiện thuận lợi để tập trung các khu công nghiệp, thành phố.

Câu 38. Mỗi năm, nước triều lấn mạnh làm cho số diện tích đồng bằng sông Cửu Long bị nhiễm mặn là:

- A. 1/3.
- B. 2/3.
- C. 3/4
- D. 3/2

Câu 39. Đây là đồng bằng lớn ở miền Trung là:

- A. Đồng bằng sông Mã.
- B. Đồng bằng sông Cả
- C. Cả hai đều sai.
- D. Cả hai đều đúng.

Câu 40. Đồng bằng sông Cửu Long còn được gọi là:

- A. Đồng bằng miền Nam.
- B. Đồng bằng Tây Nam Bộ
- C. Đồng bằng phù sa.
- D. Đồng bằng Chín Rồng

BÀI 8. THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN

2. THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN

1. Khái quát về Biển Đông:

- Biển Đông là một vùng biển rộng, có diện tích 3,477 triệu km². (Lớn thứ 2 trong các biển TBD)
- Là biển tương đối kín, được bao bọc bởi các vòng cung đảo.
- Nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Biển Đông giàu khoáng sản và hải sản.

2. Ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên Việt Nam:

a. Khí hậu: Biển Đông đã mang lại cho nước ta một lượng mưa lớn, làm giảm đi tính chất khắc nghiệt của thời tiết lạnh khô trong mùa đông và làm dịu bớt thời tiết nóng bức trong mùa hạ.

b. Địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển.

***Các dạng địa hình bờ biển nước ta đa dạng :**

- Địa hình vịnh cửa sông, bờ biển mài mòn, các tam giác châu với bãi triều rộng lớn, các bãi cát

phẳng, các đảo ven bờ và những rạn san hô.

- Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có: hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái trên đất phèn, hệ sinh thái rừng trên đảo...

c. TNTN vùng biển:

- Vùng biển nước ta giàu khoáng sản và hải sản.

- Tài nguyên khoáng sản: dầu mỏ, khí đốt với trữ lượng lớn ở bể Nam Côn Sơn và Cửu Long, cát, quặng titan,...

- Làm nghề muối nhất là NTB.

- Tài nguyên hải sản: các loại thủy hải sản nước mặn, nước lợ vô cùng đa dạng (2.000 loài cá, hơn 100 loài tôm...), các rạn san hô ở quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

d. Thiên tai:

- Bão lớn, sóng lừng, lũ lụt.

- Sạt lở bờ biển

- Hiện tượng cát bay lấn chiếm đồng ruộng ở ven biển miền Trung...

→ Cần có biện pháp sử dụng hợp lý, phòng chống ô nhiễm môi trường biển và phòng chống thiên tai, có chiến lược khai thác tổng hợp kinh tế biển.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Loại khoáng sản có tiềm năng vô tận ở Biển Đông nước ta là :

- A. Dầu khí. B. Muối biển. C. Cát trắng. D. Titan.

Câu 2. Khu vực có thêm lục địa bị thu hẹp trên Biển Đông thuộc vùng :

- A. Vịnh Bắc Bộ. B. Vịnh Thái Lan.
C. Bắc Trung Bộ. D. Nam Trung Bộ

Câu 3. Ở nước ta thời tiết mùa đông bớt lạnh khô, mùa hè bớt nóng bức là nhờ :

- A. Nằm gần xích đạo, mưa nhiều.
B. Địa hình 85% là đồi núi thấp.
C. Chịu tác động thường xuyên của gió mùa.
D. Tiếp giáp với Biển Đông (trên 3260 km bờ biển).

Câu 4. Quá trình chủ yếu chi phối hình dạng của vùng ven biển của nước ta là :

- A. Xâm thực. B. Mài mòn.
C. Bồi tụ. D. Xâm thực - bồi tụ.

Câu 5. Biểu hiện rõ nhất đặc điểm nóng ẩm của Biển Đông là :

- A. Thành phần sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế.
B. Nhiệt độ nước biển khá cao và thay đổi theo mùa.
C. Có các dòng hải lưu nóng hoạt động suốt năm.
D. Có các luồng gió theo hướng đông nam thổi vào nước ta gây mưa.

Câu 6. Điểm cuối cùng của đường hải giới nước ta về phía nam là :

- A. Móng Cái. B. Hà Tiên. C. Rạch Giá. D. Cà Mau.

Câu 7. Hạn chế lớn nhất của Biển Đông là :

- A. Tài nguyên sinh vật biển đang bị suy giảm nghiêm trọng.
B. Thường xuyên hình thành các cơn bão nhiệt đới.
C. Hiện tượng sóng thần do hoạt động của động đất núi lửa.
D. Tác động của các cơn bão nhiệt đới và gió mùa đông bắc.

Câu 8. Vân Phong và Cam Ranh là hai vịnh biển thuộc tỉnh (thành) :

- A. Quảng Ninh. B. Đà Nẵng. C. Khánh Hoà. D. Bình Thuận.

Câu 9. Ở nước ta, nghề làm muối phát triển mạnh tại :

- A. Cửa Lò (Nghệ An). B. Thuận An (Thừa Thiên - Huế).
C. Sa Huỳnh (Quảng Ngãi). D. Mũi Né (Bình Thuận).

Câu 10. Khu vực có điều kiện thuận lợi nhất để xây dựng cảng biển của nước ta là :

- A. Vịnh Bắc Bộ. B. Vịnh Thái Lan.
C. Bắc Trung Bộ. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 11. Hai bể trầm tích có diện tích lớn nhất nước ta là :

- A. Sông Hồng và Trung Bộ. B. Cửu Long và Sông Hồng.
C. Nam Côn Sơn và Cửu Long. D. Nam Côn Sơn và Thổ Chu - Mã Lai.

Câu 12. Đặc điểm của Biển Đông có ảnh hưởng nhiều nhất đến thiên nhiên nước ta là :

- A. Nóng, ẩm và chịu ảnh hưởng của gió mùa.
B. Có diện tích lớn gần 3,5 triệu km².
C. Biển kín với các hải lưu chạy khép kín.
D. Có thềm lục địa mở rộng hai đầu thu hẹp ở giữa.

Câu 13. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của Biển Đông được thể hiện rõ ở :

- A. Nhiệt độ nước biển. B. Dòng hải lưu.
C. Thành phần loài sinh vật biển. D. Cả ba ý trên.

Câu 14. Vùng cực Nam Trung Bộ là nơi có nghề làm muối rất lí tưởng vì :

- A. Không có bão lại ít chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc.
B. Có nhiệt độ cao, nhiều nắng, chỉ có vài sông nhỏ đổ ra biển.

C. Có những hệ núi cao ăn lan ra tận biển nên bờ biển khúc khuỷu.

D. Có thêm lục địa thoải thoải kéo dài sang tận Ma-lai-xi-a.

Câu 15. Biển Đông ảnh hưởng nhiều nhất, sâu sắc nhất đến thiên nhiên nước ta ở lĩnh vực :

A. Sinh vật.

B. Địa hình.

C. Khí hậu.

D. Cảnh quan ven biển.

Câu 16. Độ mặn trung bình của nước biển Đông là:

A. 33 – 35‰

B. 31 – 33‰

C. 34 – 35‰

D. 35 – 37‰

Câu 17. Trung bình mỗi năm có bao nhiêu cơn bão đổ bộ trực tiếp vào nước ta?

A. 3 - 4 cơn.

B. 8 cơn.

C. 6 – 7 cơn.

D. 9 – 10 cơn

Câu 18. Hệ sinh thái vùng ven biển nước ta chiếm ưu thế nhất là:

A. Hệ sinh thái rừng ngập mặn

B. Hệ sinh thái trên đất phèn

C. Hệ sinh thái rừng trên đất, đá pha cát ven biển

D. Hệ sinh thái rừng trên đảo và rạn san hô

Câu 19. Hiện nay hệ sinh thái rừng ngập mặn giảm sút do:

A. Biến đổi khí hậu, nước biển dâng cao, triều cường thay đổi thất thường

B. Mức độ phức tạp của bão ngày càng tăng, đe dọa hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển

C. Chịu ảnh hưởng sâu sắc của gió mùa đông-bắc từ biển vào.

D. Tất cả ý trên

Câu 20. Các bãi tắm từ Bắc vào Nam là:

A. Sầm Sơn, Nha Trang, Đà Nẵng, Bạch Long Vĩ

B. Đà Nẵng, Nha Trang, Mũi Né, Vũng Tàu

C. Sầm Sơn, Cửa Lò, Lăng Cô, Mũi Né

D. Hạ Long, Đà Nẵng, Nha Trang, Cửa Lò.

Câu 22. Nhiệt độ trung bình của nước biển Đông là

A. 21°C.

B. 22°C.

C. 23°C.

D. 24°C

Câu 23. Điểm nào sau đây **không đúng** khi nói về ảnh hưởng của biển Đông đối với khí hậu nước ta?

- A. Biển Đông làm tăng độ ẩm tương đối của không khí
- B. Biển Đông mang lại một lượng mưa lớn
- C. Biển Đông làm giảm độ lục địa của các vùng phía tây đất nước
- D. Biển Đông làm tăng độ lạnh của gió mùa Đông Bắc

Câu 24. Ở vùng ven biển, dạng địa hình nào sau đây thuận lợi cho nuôi trồng thủy hải sản?

- A. Các tam giác châu với bãi triều rộng.
- B. Vịnh cửa sông
- C. Các đảo ven bờ.
- D. Các rạn san hô

Câu 25. Điểm nào sau đây **không đúng** với hệ sinh thái rừng ngập mặn?

- A. Cho năng suất sinh vật cao.
- B. Phân bố ở ven biển
- C. Có nhiều loài cây gỗ quý hiếm.
- D. Giàu tài nguyên động vật

Câu 26. Tài nguyên quý giá ven các đảo, nhất là hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là:

- A. Trên 2000 loài cá.
- B. Các rạn san hô
- C. Nhiều loài sinh vật phù du.
- D. Hơn 100 loài tôm

Câu 27. Lượn ảm cao do biển Đông mang lại đã ảnh hưởng như thế nào đối với cảnh quan thiên nhiên nước ta?

- A. Xúc tiến mạnh mẽ hơn cường độ vòng tuần hoàn sinh vật
- B. Làm cho cảnh quan thiên nhiên rừng chiếm ưu thế
- C. Thảm thực vật xanh tươi quanh năm (trừ những nơi có khí hậu khô hạn)
- D. Làm cho quá trình tái sinh, phục hồi rừng diễn ra nhanh chóng

Câu 28. Độ ẩm không khí ở biển Đông thường trên:

- A. 70%
- B. 75%
- C. 80%
- D. 85%

Câu 29. Thủy triều lên cao nhất và lặn sâu nhất ở:

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. Đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Hồng

Câu 30. Sóng biển mạnh nhất vào thời kì

- A. Gió mùa Đông Bắc.
- B. Mùa mưa
- C. Mùa khô.
- D. Gió mùa Tây Nam

Câu 31. Hiện nay, rừng ngập mặn bị thu hẹp, chủ yếu là do:

- A. Phá để nuôi tôm.
- B. Chính sách bảo vệ rừng
- C. Hiện tượng xâm nhập mặn xảy ra khắp nơi
- D. Mưa, bão, lũ lụt kéo dài

Câu 32. Đặc điểm sinh vật nhiệt đới của vùng biển Đông là

- A. Năng suất sinh vật cao.
- B. Ít loài quý hiếm
- C. Nhiều loài đang cạn kiệt.
- D. Tập trung theo mùa

Câu 33. Tính chất nhiệt đới gió mùa của biển Đông được thể hiện qua yếu tố:

- A. Diện tích.
- B. Biên độ.
- C. Nhiệt độ.
- D. Giàu ôxi

Câu 34. Thời gian hoạt động của bão trên biển Đông chủ yếu là

- A. 4 tháng.
- B. 5 tháng.
- C. 6 tháng.
- D. 7 tháng

Câu 35. Nhờ biển Đông, khí hậu nước ta

- A. Phân hóa thành 4 mùa rõ rệt
- B. Mang tính hải dương, điều hòa hơn
- C. Mùa hạ nóng, khô; mùa đông lạnh, mưa nhiều
- D. Mang tính khắc nghiệt

Câu 36. Biển Đông cho phép nước ta khai thác tổng hợp kinh tế biển nhằm

- A. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thương mại
- B. Đem lại nhiều nguồn thu ngoại tệ chính cho đất nước
- C. Củng cố các đảo ven bờ
- D. Đưa ngư dân ra biển tham gia các hoạt động xã hội và đánh bắt hải sản

Câu 37. Biển Đông là biển lớn thứ mấy trong số các biển ở Thái Bình Dương?

- A. 1.
- B. 2.
- C. 3.
- D. 4

Câu 38. Cho các nhận định sau về đặc tính nóng ẩm và ảnh hưởng của gió mùa thể hiện qua các yếu tố hải văn

- (1). Nhiệt độ nước biển thay đổi theo mùa và giảm dần từ Bắc vào Nam
- (2). Sóng biển mạnh vào thời kì gió mùa Tây Nam
- (3). Thủy triều có sự phân hóa giống nhau giữa các vùng
- (4). Năng lượng tương đối, giàu thành phần ôxi

Số nhận định **sai** là:

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4

Câu 39. Nước ta có bao nhiêu tỉnh/ thành phố tiếp giáp với biển Đông?

A. 26. B. 27. C. 28. D. 29

Câu 40. Khoáng sản có trữ lượng lớn và giá trị nhất nước ta trên biển Đông là:

A. Muối biển. B. Sa khoáng. C. Cát trắng. D. Dầu khí

BÀI 9,10. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẤM GIÓ MÙA

3. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẤM GIÓ MÙA

I. Khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm:

a. Tính chất nhiệt đới:

- Nằm trong vùng nội chí tuyến nên tổng bức xạ lớn, cân cân bức xạ dương quanh năm.
- Nhiệt độ trung bình năm trên 20⁰C
- Tổng số giờ nắng từ 1400 – 3000 giờ/năm.

b. Lượng mưa, độ ẩm lớn:

- Lượng mưa trung bình năm cao: 1500–2000 mm. Mưa phân bố không đều.
- Độ ẩm không khí cao trên 80%. Cân bằng ẩm luôn luôn dương.

c. Gió mùa:

	<i>Gió mùa mùa đông: (gió mùa ĐB)</i>	<i>Gió mùa mùa hạ: (gió mùa TN)</i>
Thời gian hoạt động	Từ tháng XI đến tháng IV	Từ tháng V đến tháng X
Nguồn gốc	Cao áp lạnh Xibia	Áp cao Ấn Độ dương
Hướng gió	Đông Bắc	Tây Nam.
Phạm vi ảnh hưởng	Miền Bắc (d.Bạch Mã trở ra)	<i>Cả nước</i>
Đặc điểm	+Nửa đầu mùa đông: lạnh, khô +Nửa sau mùa đông: lạnh, ẩm, có mưa phùn. <i>Riêng từ Đà Nẵng trở vào, gió tín phong BBC thổi theo hướng ĐB gây mưa vùng ven biển miền Trung, còn Nam Bộ và Tây Nguyên là mùa khô.</i>	+Đầu mùa hạ: gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên, riêng ven biển Trung Bộ và phần nam của Tây Bắc có hoạt động của gió Lào khô, nóng. +Giữa và cuối mùa hạ: gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên. Cùng với dải hội tụ nhiệt đới gây mưa cho cả 2 miền Nam, Bắc và mưa vào tháng IX cho Trung Bộ. <i>Riêng Miền Bắc gió này tạo nên gió mùa Đông Nam thổi vào (do ảnh hưởng áp thấp Bắc Bộ).</i>

II. Các thành phần tự nhiên khác:

a. Địa hình:* **Xâm thực mạnh ở vùng đồi núi.**

- Bề mặt địa hình bị cắt xẻ, nhiều nơi đất trơ sỏi đá.
- Địa hình ở vùng núi đá vôi có nhiều hang động, thung khô.
- Các vùng thềm phù sa cổ bị bào mòn tạo thành đất xám bạc màu.
- Hiện tượng đất trượt, đá lở xảy ra khi mưa lớn.

***Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông.**

ĐBSH và ĐBSCL hằng năm lấn ra biển vài chục đến hàng trăm mét.

b.Sông ngòi, đất, sinh vật:

b.1. Sông ngòi:

- *Mạng lưới sông ngòi dày đặc.*

Chỉ tính những con sông có chiều dài trên 10 km thì nước ta đã có tới 2.360 sông. Dọc bờ biển cứ 20 km lại gặp một cửa sông

- *Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa.*

Sông ngòi nước ta chứa một lượng nước lớn, tổng lượng nước là 839 tỉ m³/năm (trong đó 60% lượng nước là từ phần lưu vực nằm ngoài lãnh thổ).

Tổng lượng cát bùn hằng năm sông ngòi vận chuyển ra Biển Đông là 200 triệu tấn. Trong đó, lượng cát bùn của hệ thống sông Hồng là 120 triệu tấn/năm, của sông Cửu Long là 70 triệu tấn/năm.

- *Chế độ nước theo mùa.*

Nhịp điệu dòng chảy của sông ngòi nước ta theo sát nhịp điệu mùa. Mưa theo mùa, lượng dòng chảy cũng theo mùa

Lượng nước phân bố không đều giữa các hệ thống sông. Sông Mê Kông có lượng nước lớn, chiếm tới trên 60%; sông Hồng chiếm gần 15% tổng lượng nước toàn quốc; các sông còn lại chỉ chiếm khoảng 25% tổng lượng nước.

b.2. Đất đai:

- Quá trình Feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng cho vùng khí hậu nhiệt đới ẩm

- Quá trình phong hóa diễn ra mạnh → Lớp đất phong hoá dày.

- Feralit là loại đất chính ở vùng đồi núi nước ta.

b.3. Sinh vật:

- Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm là rừng rậm nhiệt đới lá rộng thường xanh.

- Trong giới sinh vật, thành phần loài nhiệt đới chiếm ưu thế. Thực vật phổ biến là các loài thuộc họ cây nhiệt đới như Đậu, Vang, Dâu tằm, Dầu. Động vật trong rừng là các loài chim thú nhiệt đới; nhiều nhất là công, trĩ, gà lôi, vẹt, khỉ, vượn, nai, hoẵng ... Ngoài ra, các loài bò sát, ếch nhái, côn trùng vô cùng phong phú.

- Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đất feralit là cảnh quang tiêu biểu cho thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta.

3. Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống:

a/ Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp:

Thuận lợi:

- Nền nhiệt ẩm cao thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp lúa nước, trồng cây, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi,

- Phát triển mô hình Nông - Lâm kết hợp, nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi.

Khó khăn:

- Thời tiết khí hậu không ổn định gây khó khăn cho hoạt động canh tác, cơ cấu cây trồng, kế hoạch thời vụ, phòng chống thiên tai, phòng trừ dịch bệnh ... trong SX NN.

b/ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất khác và đời sống :

- Để phát triển các ngành lâm nghiệp, thủy sản, GTVT, du lịch...đẩy mạnh các hoạt động khai thác, xây dựng... vào mùa khô.

***Khó khăn:**+ Các hoạt động GTVT, du lịch, công nghiệp khai thác... chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự phân mùa khí hậu, chế độ nước sông.

+ Độ ẩm cao gây khó khăn cho quản lý máy móc, thiết bị, nông sản.

+ Các thiên tai như: mưa bão, lũ lụt hạn hán và diễn biến bất thường như đông, lốc, mưa đá, sương muối, rét hại, khô nóng... gây ảnh hưởng lớn đến đời sống và sản xuất.

+ Môi trường thiên nhiên dễ bị suy thoái.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Ở nước ta, nơi có chế độ khí hậu với mùa hạ nóng ẩm, mùa đông lạnh khô, hai mùa chuyển tiếp xuân thu là :

A. Khu vực phía nam vĩ tuyến 16°B.

B. Khu vực phía đông dãy Trường Sơn.

C. Khu vực phía bắc vĩ tuyến 16°B.

D. Khu vực Tây Nguyên và Nam Bộ.

Câu 2. Mưa phùn là loại mưa :

A. Diễn ra vào đầu mùa đông ở miền Bắc.

B. Diễn ra ở đồng bằng và ven biển miền Bắc vào đầu mùa đông.

C. Diễn ra vào nửa sau mùa đông ở miền Bắc.

D. Diễn ra ở đồng bằng và ven biển miền Bắc vào nửa sau mùa đông.

Câu 3. Gió mùa mùa đông ở miền Bắc nước ta có đặc điểm :

A. Hoạt động liên tục từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô.

B. Hoạt động liên tục từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô và lạnh ẩm.

C. Xuất hiện thành từng đợt từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô hoặc lạnh ẩm.

D. Kéo dài liên tục suốt 3 tháng với nhiệt độ trung bình dưới 20°C.

Câu 4. Ở đồng bằng Bắc Bộ, gió phơn xuất hiện khi :

A. Khối khí nhiệt đới từ Ấn Độ Dương mạnh lên vượt qua được hệ thống núi Tây Bắc.

B. Áp thấp Bắc Bộ khơi sâu tạo sức hút mạnh gió mùa tây nam.

C. Khối khí từ lục địa Trung Hoa đi thẳng vào nước ta sau khi vượt qua núi biên giới.

D. Khối khí nhiệt đới từ Ấn Độ Dương vượt qua dãy Trường Sơn vào nước ta.

Câu 5. Gió đông bắc thổi ở vùng phía nam đèo Hải Vân vào mùa đông thực chất là :

- A. Gió mùa đông nhưng đã biến tính khi vượt qua dãy Bạch Mã.
- B. Một loại gió địa phương hoạt động thường xuyên suốt năm giữa biển và đất liền.
- C. Gió tín phong ở nửa cầu Bắc hoạt động thường xuyên suốt năm.
- D. Gió mùa đông xuất phát từ cao áp ở lục địa châu Á.

Câu 6. Vào đầu mùa hạ gió mùa Tây Nam gây mưa ở vùng :

- A. Nam Bộ.
- B. Tây Nguyên và Nam Bộ.
- C. Phía Nam đèo Hải Vân.
- D. Trên cả nước.

Câu 7. Đây là một đặc điểm của sông ngòi nước ta do chịu tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. A. Lượng nước phân bố không đều giữa các hệ sông.

- B. Phần lớn sông chảy theo hướng tây bắc - đông nam.
- C. Phần lớn sông đều ngắn dốc, dễ bị lũ lụt.
- D. Sông có lưu lượng lớn, hàm lượng phù sa cao.

Câu 8. Kiểu rừng tiêu biểu của nước ta hiện nay là :

- A. Rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
- B. Rừng gió mùa thường xanh.
- C. Rừng gió mùa nửa rụng lá.
- D. Rừng ngập mặn thường xanh ven biển.

Câu 9. Biểu hiện tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta là

- A. Hằng năm, nước ta nhận được lượng nhiệt Mặt trời lớn
- B. Trong năm, Mặt trời luôn đứng cao trên đường chân trời
- C. Trong năm, Mặt trời qua thiên đỉnh hai lần
- D. Tổng bức xạ lớn, cân bằng bức xạ dương quanh năm

Câu 10. Nhiệt độ trung bình năm của nước ta là (°C)

- A. 21-22.
- B. 22-27.
- C. 27-28.
- D. 28-29

Câu 11. Lượng mưa trung bình năm của nước ta dao động

- A. 1500-2000.
- B. 1600-2000.
- C. 1700-2000.
- D. 1800-2000

Câu 12. Độ ẩm không khí của nước ta dao động từ (%)

- A. 60-100.
- B. 70-100.
- C. 80-100.
- D. 90-100

Câu 13. Gió thổi vào nước ta mang lại thời tiết lạnh, khô vào đầu mùa đông và lạnh ẩm vào cuối mùa đông cho miền Bắc là

- A. Gió Mậu dịch nửa cầu Nam.
- B. Gió Mậu dịch nửa cầu Nam
- C. Gió Đông Bắc.
- D. Gió Tây Nam từ vịnh Tây Bengal

Câu 14. Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với gió mùa Đông Bắc ở nước ta

- A. Thổi liên tục trong suốt mùa đông.
- B. Chỉ hoạt động ở miền Bắc
- C. Hầu như kết thúc bởi bức chắn dãy Bạch Mã.
- D. Tạo nên mùa đông có 2,3 tháng lạnh ở miền Bắc

Câu 15. Bản chất của gió mùa mùa đông là

- A. Khối khí xích đạo ẩm.
- B. Khối khí chí tuyến nửa cầu Nam
- C. Khối khí cực lục địa.
- D. Khối khí vịnh Tây Bengal

Câu 16. Nửa sau mùa đông, gió mùa Đông Bắc thổi vào nước ta có tính chất lạnh ẩm, vì

- A. Gió càng gần về phía Nam.
- B. Gió di chuyển về phía Đông
- C. Gió thổi qua biển Nhật Bản và biển Hoàng Hải.
- C. Gió thổi qua lục địa Trung Hoa rộng lớn

Câu 17. Gió mùa Tây Nam ở nước ta thông thường trong khoảng thời gian

- A. Từ tháng VII-IX.
- B. Từ tháng V-VII.
- C. Từ tháng VI-VIII.
- D. Từ tháng V-X

Câu 18. Khí hậu được phân chia thành hai mùa khô và mưa rõ rệt là ở:

- A. Miền Bắc.
- B. Miền Nam.
- C. Tây Bắc.
- D. Bắc Trung Bộ

Câu 19. Nguyên nhân gây mưa lớn và kéo dài ở các vùng đón gió Nam Bộ và Tây Nguyên là do hoạt động của

- A. Gió mùa Tây Nam xuất phát từ áp cao cận chí tuyến nửa cầu Nam
- B. Gió mùa Tây Nam xuất phát từ vịnh Bengal
- C. Gió tín phong xuất phát từ áp cao cận chí tuyến nửa cầu Bắc
- D. Gió Đông Bắc xuất phát từ áp cao Xibia

Câu 20. Tác động của gió Tây khô nóng đến khí hậu nước ta là

- A. Gây ra thời tiết nóng, ẩm theo mùa
- B. Tạo sự đối lập giữa Tây Bắc và Bắc Trung Bộ
- B. Tạo kiểu thời tiết khô nóng, hoạt động từng đợt
- D. Mùa thu, đông có mưa phùn

Câu 21. Quá trình hóa học tham gia vào việc làm biến đổi bề mặt địa hình hiện tại được biểu hiện ở

- A. Tạo thành địa hình Cácxtơ.
- B. Đất trượt, đá lở ở sườn dốc
- C. Hiện tượng bào mòn, rửa trôi đất.
- D. Hiện tượng xâm thực

Câu 22. Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với mạng lưới sông ngòi nước ta?

- A. Ít phụ lưu.
- B. Nhiều sông
- C. Phần lớn là sông nhỏ.
- D. Mật độ sông lớn

Câu 23. Chế độ nước sông ngòi nước ta theo mùa, do

- A. Trong năm có hai mùa mưa và khô.
- B. Độ dốc địa hình lớn, mưa nhiều
- C. Mưa nhiều trên địa hình đồi núi chiếm diện tích lớn
- D. Đồi núi bị cắt xẻ, độ dốc lớn, mưa nhiều

Câu 24. Quá trình feralit hóa diễn ra mạnh mẽ ở vùng

- A. Ven biển.
- B. Đồng bằng.
- C. Vùng núi.
- D. Đồi

Câu 25. Hệ quả của quá trình xâm thực mạnh ở miền núi là

- A. Tạo thành nhiều phụ lưu.
- B. Tổng lượng bùn cát lớn
- C. Dòng chảy mạnh.
- D. Hệ số bào mòn nhỏ

Câu 26. Feralit là loại đất chính ở Việt Nam vì

- A. Chủ yếu ở vùng đồi núi thấp.
- B. Có khí hậu nhiệt đới ẩm
- C. Có 3/4 diện tích đồi núi.
- D. Trong năm có hai mùa mưa và khô

Câu 27. Nguyên nhân làm cho đất đai nước ta dễ bị suy thoái là

- A. Khí hậu nhiệt ẩm cao, mưa theo mùa, địa hình nhiều đồi núi thấp
- B. Địa hình nhiều đồi núi, mưa lớn và tập trung một mùa
- C. Mưa theo mùa, xói mòn nhiều, địa hình nhiều đồi núi
- D. Khí hậu nhiệt ẩm cao, mưa theo mùa, địa hình nhiều đồi núi

Câu 28. Thành phần loài nào sau đây **không phải** thuộc các cây họ nhiệt đới?

- A. Dầu.
- B. Đỗ Quyên.
- C. Dâu tằm.
- D. Đậu

Câu 29. Thủy chế theo mùa là hệ quả của chế độ

- A. Gió mùa.
- B. Mưa mùa.
- C. Sinh vật.
- D. Đất đai

Câu 30. Nền nhiệt ẩm cao tác động đến sản xuất nông nghiệp ở

- A. Tính mùa vụ của sản xuất.
- B. Lượng mưa theo mùa
- C. Đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi.
- D. Sự phân mùa khí hậu

Câu 31. Loài động vật nào sau đây **không thuộc** loài nhiệt đới?

- A. Gà lôi.
- B. Khỉ.
- C. Ngựa.
- D. Trĩ

Câu 32. Quá trình chính trong sự hình thành và biến đổi địa hình nước ta hiện tại là

- A. Xâm thực - bồi tụ.
- B. Bồi tụ - xâm thực.
- C. Bồi tụ.
- D. Xâm thực

Câu 33. Tác động của địa hình xâm thực bồi tụ mạnh đến việc sử dụng đất ở nước ta là

- A. Bào mòn, rửa trôi đất, làm trơ sỏi đá
- B. Tạo thành địa hình cácxtơ với các hang động ngầm
- C. Bề mặt địa hình bị cắt xẻ, hẻm vực, khe sâu
- D. Tích tụ đất đá thành nón phóng vật ở chân núi

Câu 34. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm là

- A. Rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh
- B. Rừng thưa nhiệt đới khô
- C. Rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá
- D. Rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh

Câu 35. Đất feralit ở nước ta thường bị chua vì :

- A. Có sự tích tụ nhiều Fe_2O_3 .
- B. Có sự tích tụ nhiều Al_2O_3 .
- C. Mưa nhiều trôi hết các chất bazo dễ tan.
- D. Quá trình phong hoá diễn ra với cường độ mạnh.

Câu 36. Gió mùa mùa hạ chính thức của nước ta gây mưa cho vùng :

- A. Tây Nguyên.
- B. Nam Bộ.
- C. Bắc Bộ.
- D. Cả nước.

Câu 37. Trong 4 địa điểm sau, nơi có mưa nhiều nhất là :

- A. Hà Nội.
- B. Huế.
- C. Nha Trang.
- D. Phan Thiết.

Câu 38. So với Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh thì Huế là nơi có cân bằng ẩm lớn nhất. Nguyên nhân chính là :

- A. Huế là nơi có lượng mưa trung bình năm lớn nhất nước ta.
- B. Huế có lượng mưa lớn nhưng bốc hơi ít do mưa nhiều vào mùa thu đông.
- C. Huế có lượng mưa không lớn nhưng mưa thu đông nên ít bốc hơi.

Câu 39. Nguyên nhân dẫn đến sự hình thành gió mùa là:

- A. Sự chênh lệch khí áp giữa lục địa và đại dương
- B. Sự chênh lệch độ ẩm giữa ngày và đêm
- C. Sự hạ khí áp đột ngột
- D. Sự chênh lệch nhiệt và khí áp giữa lục địa và đại dương

Câu 40. Biên độ nhiệt trung bình năm và biên độ nhiệt tuyệt đối:

- A. Giảm dần từ Bắc vào Nam.
- B. Tăng dần từ Bắc vào Nam
- C. Chênh lệch nhau ít giữa Bắc và nam.
- D. Tăng, giảm tùy lúc.

BÀI 11, 12. THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG

4. THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG

I. Thiên nhiên phân hoá theo Bắc-Nam:

1. Thiên nhiên phân hoá theo Bắc Nam chủ yếu thay đổi của khí hậu → ranh giới là dãy Bạch Mã.

a/Miền khí hậu miền Bắc: (từ dãy núi Bạch Mã trở ra)

-Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh

-Nhiệt độ Tb: $>20^{\circ}\text{C}$, biên độ nhiệt trung bình năm lớn (10°C - 12°C). Số tháng lạnh dưới 18°C có 3 tháng.

- Sự phân hoá theo mùa: mùa đông-mùa hạ

-Cảnh quan: Đới rừng nhiệt đới gió mùa. Các loài nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có các cây cận nhiệt đới, ôn đới, các loài thú có lông dày.

- Cảnh sắc thiên nhiên thay đổi theo mùa. (Mùa đông và mùa hạ)

b/Miền khí hậu miền Nam: (từ dãy núi Bạch Mã trở vào)

-Khí hậu cận xích đạo gió mùa, nóng quanh năm.

-Nhiệt độ trung bình: $>25^{\circ}\text{C}$, biên độ nhiệt trung bình năm thấp (3°C - 4°C). Không có tháng nào dưới 20°C .

- Sự phân hoá theo mùa: mùa mưa-mùa khô

-Cảnh quan: đới rừng cận xích đạo gió mùa. Các loài động vật và thực vật thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới với nhiều loài.

II. Thiên nhiên phân hoá theo Đông – Tây:

a.Vùng biển và thềm lục địa:

- Thiên nhiên vùng biển đa dạng đặc sắc và có sự thay đổi theo từng dạng địa hình ven biển, thềm lục địa.

b.Vùng đồng bằng ven biển:

Thiên nhiên thay đổi theo từng vùng:

- Đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ mở rộng với các bãi triều thấp phẳng, thiên nhiên trù phú.

- Dải đ/bằng ven biển Trung Bộ hẹp ngang, bị chia cắt, bờ biển khúc khuỷu, các cồn cát, đầm phá phổ biến thiên nhiên khắc nghiệt, đất đai kém màu mỡ, nhưng giàu tiềm năng du lịch và kinh tế biển.

c.Vùng đồi núi:

Thiên nhiên rất phức tạp (do tác động của gió mùa và hướng của các dãy núi). Thể hiện sự phân hoá thiên nhiên từ Đông-Tây Bắc Bộ và Đông Trường Sơn và Tây Nguyên.

III.Thiên nhiên phân hoá theo độ cao:

1/ Đai nhiệt đới gió mùa:

- Miền Bắc: Dưới 600-700m ,

- Miền Nam từ 900-1000m

-Đặc điểm khí hậu: nhiệt độ cao, mùa hạ nóng ($t^{\circ}\text{tb } 25^{\circ}\text{C}$), độ ẩm thay đổi tùy nơi (từ khô đến ẩm ướt)

-Các loại đất chính: nhóm đất phù sa(chiếm 24% S cả nước) & nhóm đất Feralit vùng đồi núi thấp (> 60%).

-Các hệ sinh thái: rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh, rừng nhiệt đới gió mùa.

2.Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi:

- Miền Bắc: 600-2600m.

- Miền Nam: Từ 900-2600m.

- Khí hậu mát mẻ, không có tháng nào trên 25°C , mưa nhiều hơn, độ ẩm tăng.

-Các loại đất chính: đất feralit có mùn với đặc tính chua, tầng đất mỏng.

-Các hệ sinh thái: có sự khác nhau theo tầng

+ 600m-700m -1600-1700m rừng cận nhiệt đới lá rộng và lá kim phát triển trên đất feralit có mùn.

- Xuất hiện nhiều chim thú cận nhiệt phương Bắc, thú có lông dày .

+ Từ 1600m-1700m trở lên hình thành đất mùn

- Rừng ptriển kém., đơn giản về thành phần loài, xuất hiện các loài cây ôn đới và các loài chim di cư

thuộc khu hệ Hiamalay a.

3. Đai ôn đới gió mùa trên núi:

Từ 2600m trở lên (chỉ có ở Hoàng Liên Sơn)

-Đặc điểm khí hậu: quanh năm nhiệt độ dưới 15⁰C, mùa đông dưới 5⁰C

-Các loại đất chính: chủ yếu là đất mùn thô.

-Các hệ sinh thái: các loài thực vật ôn đới: Lãnh sam, Đỗ quyên...

IV. Các miền địa lý tự nhiên:

1. Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ:

-Phạm vi: Tả ngạn sông Hồng, gồm vùng núi Đông Bắc và đồng bằng Bắc Bộ.

-Đặc điểm chung: Quan hệ với nền Hoa Nam về cấu trúc địa chất kiến tạo. Tân kiến tạo nâng yếu. Gió mùa Đông Bắc xâm nhập mạnh, tạo nên mùa đông lạnh.

-Địa hình: - Hướng vòng cung (4 cánh cung). Hướng nghiêng chung là Tây Bắc – Đông Nam.

+Đồi núi thấp chiếm ưu thế.(độ cao trung bình khoảng 600m).

+Nhiều địa hình đá vôi (caxtơ).

+Đồng bằng Bắc Bộ mở rộng. Bờ biển phẳng, nhiều vịnh, đảo, quần đảo.

-Khí hậu: mùa hạ nóng, mưa nhiều, mùa đông lạnh, ít mưa. Khí hậu, thời tiết có nhiều biến động. Có bão.

2. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ:

-Phạm vi: hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã.

-Đặc điểm chung: quan hệ với Vân Nam về cấu trúc địa hình. Giai đoạn Tân kiến tạo địa hình được nâng mạnh. Gió mùa Đông Bắc giảm sút về phía Tây và phía Nam.

-Địa hình: địa hình núi trung bình và cao chiếm ưu thế, độ dốc cao.

+ Hướng Tây Bắc – Đông Nam.

+Đồng bằng thu nhỏ, chuyển tiếp từ đồng bằng châu thổ sang đồng bằng ven biển.

+Nhiều cồn cát, bãi biển, đầm phá.

-Khí hậu: gió mùa Đông Bắc suy yếu và biến tính. Số tháng lạnh dưới 2 tháng (ở vùng thấp). BTB có gió phơn Tây Nam, bão mạnh, mùa mưa lùi vào tháng VIII, XII, I. Lũ tiểu mãn tháng VI.

-Sông ngòi: sông ngòi hướng Tây Bắc – Đông Nam; ở BTB hướng Tây-Đông. Sông có độ dốc lớn, nhiều tiềm năng thủy điện

-Thổ nhưỡng, sinh vật: có đủ hệ thống đai cao: đai nhiệt đới gió mùa, đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi có đất mùn khô, đai ôn đới trên 2600m. Rừng còn nhiều ở Nghệ An, Hà Tĩnh.

-Khoáng sản: có thiếc, sắt, apatit, crôm, titan, vật liệu xây dựng....

3. Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ:

-Phạm vi: từ dãy Bạch Mã trở vào Nam.

-Đặc điểm chung: các khối núi cổ, các bề mặt sơn nguyên bóc mòn, các cao nguyên badan, đồng bằng châu thổ lớn ở Nam Bộ, đồng bằng nhỏ, hẹp ở NTB.

-Địa hình: khối núi cổ Kontum. Các núi, sơn nguyên, cao nguyên ở cực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Các dãy núi là hướng vòng cung. Sườn Đông thì dốc, sườn Tây thoải.

+ Đồng bằng ven biển thì thu hẹp, đồng bằng Nam Bộ thì mở rộng.

+Đường bờ biển Nam Trung Bộ nhiều vũng vịnh.

-Khí hậu: cận xích đạo. Hai mùa mưa, khô rõ. Mùa mưa ở Nam Bộ và Tây Nguyên từ tháng V đến tháng X, XI; ở đồng bằng ven biển NTB từ tháng IX đến tháng XII, lũ có 2 cực đại vào tháng IX và tháng VI.

-Sông ngòi: 3 hệ thống sông: Các sông ven biển hướng Tây-Đông ngắn, dốc (trừ sông Ba). Ngoài ra còn có hệ thống sông Cửu Long và hệ thống sông Đồng Nai.

-Thổ nhưỡng, sinh vật: thực vật nhiệt đới, xích đạo chiếm ưu thế. Nhiều rừng, nhiều thú lớn. Rừng ngập mặn ven biển rất đặc trưng.

-Khoáng sản: dầu khí có trữ lượng lớn ở thềm lục địa. Tây Nguyên giàu bô xít

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Càng về phía Nam thì:

- A. Nhiệt độ trung bình càng tăng
- B. Biên độ nhiệt càng tăng
- C. Nhiệt độ trung bình tháng lạnh càng giảm
- D. Nhiệt độ trung bình tháng nóng càng giảm

Câu 2. Đặc trưng khí hậu phần lãnh thổ phía Bắc:

- A. Cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh
- B. Cận xích đạo gió mùa
- C. Nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh
- D. Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

Câu 3. Nguyên nhân tạo nên sự phân hóa khí hậu theo Bắc – Nam ở nước ta là:

- A. Sự di chuyển của dải hội tụ từ Bắc vào Nam đồng thời cùng với sự suy giảm ảnh hưởng của khối khí lạnh.
- B. Sự tăng lượng bức xạ Mặt Trời đồng thời với sự giảm sút ảnh hưởng của khối khí lạnh về phía Nam.
- C. Góc nhập xạ tăng, đồng thời với sự tác động mạnh mẽ của gió mùa Đông Bắc, đặc biệt từ 16°B trở vào
- D. Do càng vào Nam, càng gần xích đạo đồng thời với sự tác động mạnh mẽ của gió mùa Tây Nam

Câu 4. Biên độ nhiệt năm ở phía Bắc cao hơn ở phía Nam, vì phía Bắc:

- A. Có một mùa đông lạnh.
- B. Có một mùa hạ có gió phơn Tây Nam
- C. Gần chí tuyến.
- D. Câu A + C đúng

Câu 5. Nguyên nhân chính làm phân hóa thiên nhiên theo vĩ độ (Bắc – Nam) là sự phân hóa của:

- A. Địa hình.
- B. Khí hậu.
- C. Đất đai.
- D. Sinh vật

Câu 6. Nhiệt độ trung bình năm phần lãnh thổ phía Bắc là (°C)

- A. 18 – 20.
- B. 20 – 22.
- C. 22 – 24.
- D. 24 – 26

Câu 7. Tác động của gió mùa Đông Bắc mạnh nhất ở:

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. Tây Bắc.
- C. Đông Bắc.
- D. Đồng bằng Bắc Bộ

Câu 8. Thiên nhiên nước ta có sự khác nhau giữa Nam và Bắc (ranh giới là dãy Bạch Mã), không phải do sự khác nhau về:

- A. Lượng mưa.
- B. Số giờ nắng.
- C. Lượng bức xạ.
- D. Nhiệt độ trung bình

Câu 9. Cảnh quan tiêu biểu của phần lãnh thổ phía Bắc là:

- A. Đới rừng gió mùa cận xích đạo.
- B. Đới rừng xích đạo
- C. Đới rừng gió mùa nhiệt đới.
- D. Đới rừng nhiệt đới

Câu 10. Đặc điểm nào sau đây không đúng với khí hậu của phần phía Nam lãnh thổ (từ 16°B trở vào):

- A. Không có tháng nào nhiệt độ dưới 20°C.
- B. Quanh năm nóng
- C. Về mùa khô có mưa phùn.
- D. Có hai mùa mưa và khô rõ rệt

Câu 11. Sự khác nhau về thiên nhiên giữa các vùng núi theo Đông – Tây chủ yếu do:

- A. Kinh tuyến.
- B. Hướng núi với sự tác động của các luồng gió
- C. Độ cao của núi.
- D. Câu B + C đúng

Câu 12. Điểm nào sau đây không đúng với thiên nhiên vùng biển và thềm lục địa nước ta?

- A. Vùng biển lớn gấp 3 lần diện tích đất liền
- B. Thềm lục địa phía Bắc và phía Nam có đáy nông, mở rộng
- C. Đường bờ biển Nam Trung bộ bằng phẳng
- D. Thềm lục địa ở miền Trung thu hẹp, tiếp giáp vùng biển nước sâu.

Câu 13. Thiên nhiên vùng núi Đông Bắc khác với Tây Bắc ở điểm:

- A. Mùa đông bớt lạnh nhưng khô hơn
- B. Mùa hạ đến sớm, đôi khi có gió Tây, lượng mưa giảm
- C. Mùa đông lạnh đến sớm hơn các vùng núi thấp
- D. Khí hậu lạnh chủ yếu do độ cao của địa hình

Câu 14. Sự khác nhau về mùa khô và mưa ở Tây Nguyên (sườn Tây Trường Sơn) và sườn Đông của Trường Sơn là do tác động của hướng dãy núi Trường Sơn đối với các luồng gió:

- A. Đông Nam.
- B. Tây Nam.
- C. Đông Bắc.
- D. Tất cả đều đúng

Câu 15. Điểm giống nhau về tự nhiên của vùng ven biển phía Đông Trường Sơn Nam và vùng Tây Nguyên là:

- A. Mưa và thu đông (từ tháng IX, X – I, II).
- B. Có một mùa khô sâu sắc
- C. Mùa mưa vào hạ thu (từ tháng V – X).
- D. Về mùa hạ có gió Tây khô nóng.

Câu 16. Loại cây nào sau đây thuộc loại cây cận nhiệt đới?

- A. Dẻ, re.
- B. Sa mu, pơ mu.
- C. Dẻ, pơ mu.
- D. Dầu, vang

Câu 17. Động vật nào sau đây không tiêu biểu cho phần phía Nam lãnh thổ?

- A. Thú lớn (Voi, hổ, báo,...).
- B. Thú có móng vuốt
- C. Thú có lông dày (gấu, chồn,...).
- D. Trăn, rắn, cá sấu

Câu 18. Biểu hiện của mối quan hệ chặt chẽ giữa dải đồi núi phía Tây với vùng biển phía Đông là:

- A. Dải đồng bằng ven biển miền Trung hẹp ngang, đồi núi lan ra sát biển, chia cắt thành những đồng bằng nhỏ
- B. Nơi hình thành các đồng bằng châu thổ sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, đồi núi lùi xa vào đất liền, đồng bằng mở rộng với các bãi triều thấp phẳng.
- C. Các dạng địa hình bồi tụ, mài mòn xen kẽ, các cồn cát, đầm phá ở đồng bằng ven biển miền Trung là hệ quả tác động kết hợp giữa biển và vùng đồi núi phía Tây.
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 19. Sự phân hóa đai địa hình: vùng biển - thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển và vùng đồi núi là biểu hiện của sự phân hóa theo:

- A. Đông – Tây.
- B. Bắc – Nam.
- C. Đất đai.
- D. Sinh vật.

Câu 20. Đai cao nào không có ở miền núi nước ta?

- A. Ôn đới gió mùa trên núi.
- B. Nhiệt đới chân núi
- C. Nhiệt đới gió mùa chân núi.
- D. Cận nhiệt đới gió mùa trên núi

Câu 21. Nhóm đất có diện tích lớn trong đai nhiệt đới gió mùa chân núi là:

- A. Đất đồng bằng
- B. Đất feralit C.
- C. Đất feralit vùng đồi núi thấp.
- D. Đất mùn núi cao

Câu 22. Sự hình thành ba đai cao trước hết là do sự thay đổi theo độ cao của:

- A. Khí hậu.
- B. Sinh vật
- C. Đất đai.
- D. Câu A + B đúng

Câu 23. Đại nhiệt đới gió mùa chân núi có độ cao trung bình từ (m):

- A. 500 – 600. B. 600 – 700. C. 700 – 800. D. 800 – 900

Câu 24. Đặc điểm khí hậu của đại nhiệt đới gió mùa chân núi là :

- A. Mùa hạ nóng, nhiệt độ trung bình trên 25 °C
B. Tổng nhiệt độ năm trên 4500°C
C. Độ ẩm thay đổi tùy nơi, từ khô, hơi khô, hơi ẩm đến ẩm
D. Câu A + C đúng

Câu 25. Đại cận nhiệt đới gió mùa trên núi ở độ cao (m):

- A. Dưới 600 – 700. B. Trên 600 – 700
C. Từ 600 – 700 đến 1600 – 1700. D. Trên 1600 – 1700

Câu 26. Đại cận nhiệt đới gió mùa trên núi có độ cao (m):

- A. Từ 600 – 700 đến 2400. B. Từ 600 – 700 đến 2500
C. Từ 600 – 700 đến 2600. D. Từ 600 – 700 đến 2700

Câu 27. Khí hậu của đại cận nhiệt đới gió mùa trên núi có đặc điểm

- A. Mát mẻ, không có tháng nào trên 20°C
B. Tổng nhiệt độ năm trên 5400°C
C. Lượng mưa giảm khi lên cao
D. Độ ẩm giảm rất nhiều so với ở chân núi

Câu 28. Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có khí hậu cận xích đạo, vì miền này

- A. Nằm gần xích đạo
B. Không chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc
C. Tiếp giáp với vùng biển rộng lớn
D. Chủ yếu có địa hình thấp

Câu 29. Khoáng sản nổi bật ở miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là

- A. Dầu khí và bôxít. B. Thiếc và khí tự nhiên
C. Vật liệu xây dựng và quặng sắt. D. Than đá và apatit

Câu 30.

Câu 31. Đây là điểm khác biệt về khí hậu giữa Duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

- A. Mùa mưa ở Nam Trung Bộ chậm hơn.
- B. Mùa mưa của Nam Trung Bộ sớm hơn.
- C. Chỉ có Nam Trung Bộ mới có khí hậu cận Xích đạo.
- D. Nam Trung Bộ không chịu ảnh hưởng của phơn Tây Nam.

Câu 32. Miền Bắc ở độ cao trên 600 m, còn miền Nam phải 1000 m mới có khí hậu á nhiệt. Lí do chính là vì :

- A. Địa hình miền Bắc cao hơn miền Nam.
- B. Miền Bắc mưa nhiều hơn miền Nam.
- C. Nhiệt độ trung bình năm của miền Nam cao hơn miền Bắc.
- D. Miền Bắc giáp biển nhiều hơn miền Nam.

Câu 33. Sông ngòi ở Tây Nguyên và Nam Bộ lượng dòng chảy kiệt rất nhỏ vì :

- A. Phần lớn sông ở đây đều ngắn, độ dốc lớn.
- B. Phần lớn sông ngòi ở đây đều nhận nước từ bên ngoài lãnh thổ.
- C. Ở đây có mùa khô sâu sắc, nhiệt độ cao, bốc hơi nhiều.
- D. Sông chảy trên đồng bằng thấp, phẳng lại đổ ra biển bằng nhiều chi lưu.

Câu 34. Yếu tố chính làm hình thành các trung tâm mưa nhiều, mưa ít ở nước ta

là :

- A. Độ vĩ.
- B. Độ lục địa.
- C. Địa hình.
- D. Mạng lưới sông ngòi.

Câu 35. Đây là điểm khác nhau cơ bản của khí hậu Nam Bộ và khí hậu Tây Nguyên.

- A. Tây Nguyên có mưa lệch pha sang thu đông.
- B. Nam Bộ có khí hậu nóng và điều hoà hơn.
- C. Nam Bộ có hai mùa mưa khô đối lập.
- D. Nam Bộ có nhiệt độ trung bình năm thấp hơn.

Câu 36. Ranh giới để phân chia hai miền khí hậu chính ở nước ta là :

- A. Đèo Ngang.
- B. Dãy Bạch Mã.
- C. Đèo Hải Vân.
- D. Dãy Hoàng Sơn.

Câu 37. Sự phân mùa của khí hậu nước ta chủ yếu là do :

- A. Ảnh hưởng của các khối không khí hoạt động theo mùa khác nhau về hướng và tính chất.
- B. Ảnh hưởng của khối không khí lạnh (NPc) và khối không khí Xích đạo (Em).
- C. Ảnh hưởng của khối không khí từ vùng vịnh Bengan (TBg) và Tín phong nửa cầu Bắc (Tm).
- D. Ảnh hưởng của Tín phong nửa cầu Bắc (Tm) và khối không khí Xích đạo (Em).

Câu 38. Tính chất nhiệt đới ẩm, gió mùa của khí hậu nước ta đã đem đến cho sản xuất nông nghiệp

- A. Nhiều đồng bằng phù sa, nhiệt ẩm dồi dào, lũ bão, ngập úng, hạn hán và sâu bệnh.
- B. Có điều kiện thuận lợi để thâm canh, luân canh, tăng vụ.
- C. Phát triển các loại cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.
- D. Phát triển nghề khai thác, nuôi trồng thủy sản.

Câu 39. Nhiễu động về thời tiết ở nước ta thường xảy ra vào :

- A. Mùa đông ở miền Bắc và mùa khô ở Tây Nguyên.
- B. Nửa đầu mùa hè ở Bắc Trung Bộ.
- C. Thời gian chuyển mùa.
- D. Nửa sau mùa hè đối với cả vùng Duyên hải miền Trung.

Câu 40. Từ vĩ độ 16°B trở vào nam, do tính chất khá ổn định về thời tiết và khí hậu, việc bố trí cây trồng thích hợp là :

- A. Các loại cây trồng phù hợp với từng loại đất.
- B. Cây ngắn ngày ở những vùng có mùa khô kéo dài.
- C. Cây trồng thích hợp với một mùa mưa cường độ cao.
- D. Các loại cây ưa nhiệt của vùng nhiệt đới gió mùa.

BÀI 14. SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

BÀI 14: SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

I. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên:

a. Tài nguyên rừng:

- Rừng của nước ta đang được phục hồi nhưng tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái.
 - + Năm 1943: 14,3 triệu ha (70% diện tích là rừng giàu)
 - + 1983: 7,2 triệu ha.
 - + 2005: 12,7 triệu ha (chiếm 38%).
- Tổng diện tích rừng và tỷ lệ che phủ rừng năm 2005 vẫn thấp hơn năm 1943 (43%).
- Chất lượng rừng bị giảm sút : diện tích rừng giàu giảm, 70% diện tích rừng là rừng nghèo và rừng mới phục hồi.

*** Các biện pháp bảo vệ:**

- Đối với rừng phòng hộ có kế hoạch, biện pháp bảo vệ, nuôi dưỡng rừng hiện có, trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc.
- Đối với rừng đặc dụng: Bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh học của các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên.
- Đối với rừng sản xuất: Phát triển diện tích và chất lượng rừng, độ phì và chất lượng đất rừng.

*** Ý nghĩa của việc bảo vệ rừng.**

- Về kinh tế: Cung cấp gỗ, dược phẩm, phát triển du lịch sinh thái....
- Về môi trường: Chống xói mòn đất, hạn chế lũ lụt, điều hoà khí hậu.....

b. Đa dạng sinh học

Suy giảm đa dạng sinh học

- Giới sinh vật nước ta có tính đa dạng sinh vật cao.
- Số lượng loài thực vật và động vật đang bị suy giảm nghiêm trọng.

Nguyên nhân

- Khai thác quá mức làm thu hẹp diện tích rừng tự nhiên và làm nghèo tính đa dạng của sinh vật.
- Ô nhiễm môi trường đặc biệt là môi trường nước làm cho nguồn thủy sản bị giảm sút.

Biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học

- Xây dựng hệ thống vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên.
- Ban hành sách đỏ Việt Nam.
- Quy định khai thác về gỗ, động vật, thủy sản.

II. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất:

*** Hiện trạng sử dụng đất**

- Năm 2005, có 12,7 triệu ha đất có rừng và 9,4 triệu ha đất sử dụng trong nông nghiệp (chiếm hơn 28% tổng diện tích đất tự nhiên), 5,3 triệu ha đất chưa sử dụng.
- Bình quân đất nông nghiệp tính theo đầu người là 0,1 ha. Khả năng mở rộng đất nông nghiệp ở đồng bằng và miền núi là không nhiều.

*** Suy thoái tài nguyên đất**

- Diện tích đất trồng đồi trọc đã giảm mạnh nhưng diện tích đất đai bị suy thoái vẫn còn rất lớn.
- Cả nước có khoảng 9,3 triệu ha đất bị đe dọa sa mạc hoá (chiếm khoảng 28%).

*** Biện pháp bảo vệ tài nguyên đất**

- Đối với đất vùng đồi núi:

- + Áp dụng tổng thể các biện pháp thủy lợi, canh tác hợp lý: làm ruộng bậc thang, trong cây theo băng.
- + Cải tạo đất hoang đồi trọc bằng các biện pháp nông-lâm kết hợp. Bảo vệ rừng, đất rừng, ngăn chặn nạn du canh du cư.
- Đối với đất nông nghiệp:
 - + Cần có biện pháp quản lý chặt chẽ và có kế hoạch mở rộng diện tích.
 - + Thâm canh nâng cao hiệu quả sử dụng đất, chống bạc màu.
 - + Bón phân cải tạo đất thích hợp, chống ô nhiễm đất, thoái hóa đất.

III. Sử dụng và bảo vệ các tài nguyên khác:

1. Tài nguyên nước:

a/Tình hình sử dụng:

- Chưa khai thác hết tiềm năng và hiệu quả sử dụng thấp. Nhiều nơi khai thác nước ngầm quá mức.
- Tình trạng thừa nước gây lũ lụt vào mùa mưa, thiếu nước gây hạn hán vào mùa khô.
- Mức độ ô nhiễm môi trường nước ngày càng tăng, thiếu nước ngọt.

b/Biện pháp bảo vệ:

- Xây các công trình thủy lợi để cấp nước, thoát nước...
- Quy hoạch và sử dụng nguồn nước có hiệu quả, tiết kiệm.
- Đảm bảo cân bằng nước và phòng chống ô nhiễm môi trường nước.

2. Tài nguyên khoáng sản:

a/Tình hình sử dụng:

Nước ta có nhiều mỏ khoáng sản nhưng phần nhiều là mỏ nhỏ, phân tán nên khó khăn trong quản lý khai thác, gây lãng phí tài nguyên và ô nhiễm môi trường → khai thác bừa bãi, không quy hoạch...

b/Biện pháp bảo vệ:

- Quản lý chặt chẽ việc khai thác. Tránh lãng phí tài nguyên và làm ô nhiễm môi trường từ khâu khai thác, vận chuyển tới chế biến khoáng sản.
- Xử lý các trường hợp khai thác không giấy phép, gây ô nhiễm.

3. Tài nguyên du lịch:

a/Tình hình sử dụng:

Tình trạng ô nhiễm môi trường xảy ra ở nhiều điểm du lịch khiến cảnh quan du lịch bị suy thoái.

b/Biện pháp bảo vệ:

Cần bảo tồn, tôn tạo giá trị tài nguyên du lịch và bảo vệ môi trường du lịch khỏi bị ô nhiễm, phát triển du lịch sinh thái

Câu 1. Đây là một biện pháp quan trọng nhằm bảo vệ rừng đặc dụng.

- A. Gây trồng rừng trên đất trống đồi trọc.
- B. Bảo vệ cảnh quan đa dạng sinh học ở các vườn quốc gia.
- C. Đảm bảo duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng.
- D. Có kế hoạch, biện pháp bảo vệ nuôi dưỡng rừng hiện có.

Câu 2. Nhận định đúng nhất về tài nguyên rừng của nước ta hiện nay là :

- A. Tài nguyên rừng đang tiếp tục bị suy giảm cả về số lượng lẫn chất lượng.
- B. Dù tổng diện tích rừng đang được phục hồi nhưng chất lượng vẫn tiếp tục suy giảm.
- C. Tài nguyên rừng của nước ta đang được phục hồi cả về số lượng lẫn chất lượng.
- D. Chất lượng rừng đã được phục hồi nhưng diện tích rừng đang giảm sút nhanh.

Câu 3. Khu bảo tồn thiên nhiên Cần Giờ thuộc :

- A. Thành phố Hải Phòng.
- B. Thành phố Hồ Chí Minh.
- C. Tỉnh Cần Thơ.
- D. Tỉnh Cà Mau.

Câu 4. Nội dung chủ yếu của chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường là :

- A. Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu đời sống con người.
- B. Đảm bảo việc bảo vệ tài nguyên môi trường đi đôi với sự phát triển bền vững.
- C. Cân bằng giữa phát triển dân số với khả năng sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên.
- D. Phòng, chống, khắc phục sự suy giảm môi trường, đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

Câu 5. Loại đất chiếm tỉ lệ lớn nhất trong các loại đất phải cải tạo ở nước ta hiện nay là :

- A. Đất phèn.
- B. Đất mặn.
- C. Đất xám bạc màu.
- D. Đất than bùn, glây hoá.

Câu 6. Luật bảo vệ môi trường được Nhà nước ta ban hành lần đầu tiên vào :

- A. Tháng 8 - 1991.
- B. Tháng 1 - 1994.
- C. Tháng 12 - 2003.
- D. Tháng 4 - 2007.

Câu 7. Nguyên nhân chính làm cho nguồn nước của nước ta bị ô nhiễm nghiêm trọng là :

- A. Nông nghiệp thâm canh cao nên sử dụng quá nhiều phân hoá học, thuốc trừ sâu.
- B. Hầu hết nước thải của công nghiệp và đô thị đổ thẳng ra sông mà chưa qua xử lý.
- C. Giao thông vận tải đường thủy phát triển, lượng xăng dầu, chất thải trên sông nhiều.

D. Việc khai thác dầu khí ở ngoài thềm lục địa và các sự cố tràn dầu trên biển.

Câu 8. Dựa vào bảng số liệu sau đây về diện tích rừng của nước ta qua một số năm.

(Đơn vị : triệu ha)

Năm	1943	1975	1983	1990	1999	2003
Tổng diện tích rừng	14,3	9,6	7,2	9,2	10,9	12,1
Rừng tự nhiên	14,3	9,5	6,8	8,4	9,4	10,0
Rừng trồng	0,0	0,1	0,4	0,8	1,5	2,1

Nhận định đúng nhất là :

- A. Tổng diện tích rừng đã được khôi phục hoàn toàn.
- B. Diện tích rừng trồng tăng nhanh nên diện tích và chất lượng rừng được phục hồi.
- C. Diện tích và chất lượng rừng có tăng nhưng vẫn chưa phục hồi hoàn toàn.
- D. Diện tích rừng tự nhiên tăng nhanh hơn diện tích rừng trồng.

Câu 9. Đối với đất ở miền núi phải bảo vệ bằng cách :

- A. Đẩy mạnh thâm canh, bảo vệ vốn rừng.
- B. Nâng cao hiệu quả sử dụng, có chế độ canh tác hợp lí.
- C. Tăng cường bón phân, cải tạo thích hợp theo từng loại đất.
- D. Áp dụng tổng thể các biện pháp thuỷ lợi, canh tác nông - lâm.

Câu 10. Đây là biện pháp quan trọng nhằm bảo vệ sự đa dạng sinh học :

- A. Đưa vào “Sách đỏ Việt Nam” những động, thực vật quý hiếm cần bảo vệ.
- B. Xây dựng hệ thống vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên.
- C. Tăng cường bảo vệ rừng và đẩy mạnh việc trồng rừng.
- D. Nghiêm cấm việc khai thác rừng, săn bắn động vật.

Câu 11. Nguyên nhân cơ bản nhất dẫn đến sự suy giảm tài nguyên thiên nhiên ở nước ta :

- A. Chiến tranh (bom đạn, chất độc hóa học).
- B. Khai thác không theo một chiến lược nhất định.
- C. Công nghệ khai thác lạc hậu.
- D. Cả 3 câu trên đều đúng.

Câu 12. Những vùng thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp vào mùa khô là :

- A. Vùng núi đá vôi và vùng đất đỏ ba dan.
- B. Vùng đất bạc màu ở trung du Bắc Bộ.
- C. Vùng đất xám phù sa cổ ở Đông Nam Bộ.
- D. Vùng khuất gió ở tỉnh Sơn La và Mường Xén (Nghệ An).

Câu 13. Thời gian khô hạn kéo dài từ 4 đến 5 tháng tập trung ở :

- A. Ở vùng ven biển cực Nam Trung Bộ.
- B. Ở đồng bằng Nam Bộ và vùng thấp của Tây Nguyên.
- C. Ở thung lũng khuất gió thuộc tỉnh Sơn La (Tây Bắc).
- D. Ở Mường Xén (Nghệ An).

Câu 14. Một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm bảo vệ rừng đang được triển khai ở nước ta hiện nay là :

- A. Cấm không được khai thác và xuất khẩu gỗ.
- B. Nhập khẩu gỗ từ các nước để chế biến.
- C. Giao đất giao rừng cho nông dân.
- D. Trồng mới 5 triệu ha rừng cho đến năm 2010.

Câu 15. Đối với nước ta, để bảo đảm cân bằng môi trường sinh thái cần phải :

- A. Duy trì diện tích rừng ít nhất là như hiện nay.
- B. Nâng diện tích rừng lên khoảng 14 triệu ha.
- C. Đạt độ che phủ rừng lên trên 50%.
- D. Nâng độ che phủ lên từ 45% - 50% ở vùng núi lên 60% - 70%.

Câu 16. Việc bảo vệ tài nguyên rừng nước ta có ý nghĩa chủ yếu về

- A. Giá trị kinh tế.
- B. Cảnh quan môi trường tự nhiên
- C. Cân bằng môi trường sinh thái.
- D. Câu A + B đúng

Câu 17. Loại hình nào sau đây không khuyến khích phát triển mạnh ở khu bảo tồn thiên nhiên

- A. Du lịch sinh thái
- B. Phục vụ nghiên cứu khoa học
- C. Quản lý môi trường và giáo dục
- D. Bảo vệ và duy trì các loài động thực vật trong điều kiện tự nhiên

Câu 18. Theo quy hoạch, ở vùng núi dốc phải đạt độ che phủ khoảng (%)

- A. 50-60. B. 60-70. C. 70-80. D. 80-90

Câu 19. Làm thu hẹp diện tích rừng, làm nghèo tính đa dạng của các kiểu hệ sinh thái, thành phần loài và nguồn gen, chủ yếu là do:

- A. Cháy rừng và các thiên tai khác. B. Các dịch bệnh
C. Sự khai thác bừa bãi và phá rừng. D. Chiến tranh tàn phá

Câu 20. Khu nào sau đây không nằm trong danh mục khu dự trữ sinh quyển của thế giới?

- A. Vườn quốc gia Cúc Phương. B. Vườn quốc gia Cát Bà
C. Khu dự trữ sinh quyển Xuân Thủy. D. Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ

Câu 21. Trong quy định về khai thác, không có điều cấm về

- A. Khai thác gỗ quý. B. Khai thác gỗ trong rừng cấm
C. Dùng chất nổ đánh bắt cá. D. Săn bắn động vật trái phép

Câu 22. Diện tích đất nông nghiệp trung bình trên đầu người năm 2006 hơn (ha)

- A. 0,1. B. 0,2. C. 0,3. D. 0,4

Câu 23. Biện pháp để bảo vệ tài nguyên đất nông nghiệp là

- A. Ngăn chặn nạn du canh, du cư. B. Chống suy thoái và ô nhiễm đất
C. Thực hiện kỹ thuật canh tác trên đất dốc. D. Áp dụng biện pháp nông lâm kết hợp

Câu 24. Nguyên nhân về mặt tự nhiên làm suy giảm tính đa dạng sinh học của nước ta là

- A. Chiến tranh tàn phá các khu rừng, các hệ sinh thái
B. Ô nhiễm môi trường
C. Săn bắt, buôn bán trái phép các động vật hoang dã
D. Sự biến đổi thất thường của khí hậu Trái đất gây ra nhiều thiên tai

Câu 25. Nguyên nhân chủ yếu làm cho môi trường nông thôn ô nhiễm là

- A. Hoạt động của giao thông vận tải
B. Chất thải của các khu quần cư
C. Hoạt động của việc khai thác khoáng sản
D. Hoạt động của các cơ sở tiểu thủ công nghiệp

Câu 26. Nguồn gây ô nhiễm môi trường nước trên diện rộng chủ yếu hiện nay ở nước ta là

- A. Chất thải của hoạt động du lịch
- B. Nước thải công nghiệp và đô thị
- C. Chất thải sinh hoạt của các khu dân cư
- D. Lượng thuốc trừ sâu và hóa chất dư thừa trong hoạt động nông nghiệp

Câu 27. Để tránh làm nghèo các hệ sinh thái rừng ngập mặn, cần

- A. Quản lí và kiểm soát các chất thải độc hại vào môi trường
- B. Bảo vệ nguồn nước sạch chống nhiễm bẩn
- C. Quản lí chặt chẽ việc khai thác, sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản
- D. Sử dụng hợp lý các vùng cửa sông, ven biển

Câu 28. Từ năm 1983 đến 2006, sự biến động rừng không theo xu hướng tăng lên ở

- A. Tổng diện tích có rừng.
- B. Chất lượng rừng
- C. Diện tích rừng tự nhiên.
- D. Độ che phủ rừng

Câu 29. Theo quy hoạch, chúng ta phải nâng độ che phủ rừng của cả nước hiện tại từ trên 30% lên đến (%)

- A. 40-45.
- B. 45-50.
- C. 50-55.
- D. 55-60

Câu 30. Bảo vệ môi trường cần tập trung ở các vùng

- A. Đồi núi, đồng bằng, ven biển và biển
- B. Đồi núi, cao nguyên, đồng bằng và biển
- C. Đồi núi, thành thị, nông thôn và ven biển
- D. Đồi núi, thành thị, nông thôn, vùng biển

Câu 31. Mặc dù tổng diện tích rừng đang dần tăng lên, nhưng tài nguyên rừng nước ta vẫn bị suy thoái vì

- A. Diện tích rừng giàu và rừng phục hồi tăng lên
- B. Chất lượng rừng không ngừng giảm sút
- C. Rừng giàu hiện nay còn rất ít
- D. Diện tích rừng nghèo và rừng mới phục hồi chiếm phần lớn

Câu 32. Đây là một biện pháp quan trọng nhằm bảo vệ rừng sản xuất

- A. Có kế hoạch, biện pháp bảo vệ, nuôi dưỡng rừng hiện có
- B. Đảm bảo duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng
- C. Bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh học của các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên
- D. Giao quyền sử dụng đất và bảo vệ rừng cho người dân

Câu 33. Tính đa dạng sinh học của sinh vật biểu hiện ở

- A. Số lượng thành phần loài, các kiểu hệ sinh thái và các nguồn gen quý
- B. Số lượng thành phần loài, chất lượng hệ sinh thái và các nguồn gen quý
- C. Giàu thành phần loài, chất lượng hệ sinh thái và các nguồn gen quý
- D. Thành phần loài có tính đa dạng, chất lượng và nhiều kiểu gen quý

Câu 34. Trên biển Đông nước ta, vùng nào giàu có về nguồn hải sản?

- A. Vịnh Bắc Bộ.
- B. Duyên hải Nam Trung Bộ
- C. Vùng biển Tây Nam.
- D. Bắc Trung Bộ

Câu 35. Tài nguyên sinh vật nước ta có giá trị to lớn về phát triển kinh tế - xã hội, biểu hiện

- A. Tạo điều kiện cho phát triển du lịch sinh thái
- B. Là nơi lưu giữ các nguồn gen quý
- C. Chống xói mòn đất, điều hòa dòng chảy
- D. Đảm bảo cân bằng nước, chống lũ lụt và khô hạn.

Câu 36. Diện tích đất bị hoang hóa nước ta chiếm bao nhiêu (%) diện tích?

- A. 26.
- B. 27.
- C. 28.
- D. 29

Câu 37. Đất chưa sử dụng ở nước ta còn nhiều, khoảng (triệu ha)

- A. 5.
- B. 5,35.
- C. 9,3.
- D. 4,53

Câu 38. Diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người của nước ta năm 2005 là

- A. 0,1 ha.
- B. 0,2 ha.
- C. 0,3 ha.
- D. 0,4 ha

Câu 39. Độ che phủ rừng ở nước ta năm 1943 là (%)

- A. 43.
- B. 38
- C. 50.
- D. 22

Câu 40. Sự suy giảm loài chủ yếu là

- A. Chim, thú, cá.
- B. Bò sát, chim, thú.
- C. Thú, thực vật, chim.
- D. Thú, chim, bò sát

BÀI 15: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

I. Bảo vệ môi trường:

- Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường:
 - + Sự mất cân bằng của các chu trình tuần hoàn vật chất gây nên bão lụt, hạn hán...
- + Nguyên nhân: Khai thác quá mức, không hợp lý tài nguyên.
- + Hậu quả: Gia tăng bão, lũ lụt, hạn hán...
- Tình trạng ô nhiễm môi trường:
 - + Biểu hiện:
 - Ô nhiễm nguồn nước: nước thải công nghiệp và sinh hoạt đổ ra sông hồ chưa qua xử lý.
 - Ô nhiễm không khí: Ở các điểm dân cư, khu công nghiệp... Vượt quá mức tiêu chuẩn cho phép.
 - Ô nhiễm đất: nước thải, rác thải sau phân huỷ đều ngấm xuống đất, do sản xuất nông nghiệp.
 - + Nguyên nhân: Các chất thải sinh hoạt + công nghiệp + nông nghiệp và các chất thải trong tự nhiên ngày càng nhiều.
 - + Biện pháp: Phải sử dụng hợp lý và đảm bảo sự phát triển bền vững.

I. Bão:

a. Hoạt động của bão ở Việt nam:

- Thời gian hoạt động từ tháng 06, kết thúc tháng 11, đặc biệt là các tháng 9, 10.
- Mùa bão chậm dần từ Bắc vào Nam.
- Bão hoạt động mạnh nhất ở ven biển Trung Bộ. Nam Bộ ít chịu ảnh hưởng của bão.
- Trung bình mỗi năm có 8,8 cơn bão.

b. Hậu quả của bão:

- Mưa lớn trên diện rộng, gây ngập úng đồng ruộng, đường giao thông, thủy triều dâng cao làm ngập mặn vùng ven biển → gây ảnh hưởng đến sản xuất nhất là đời sống vùng ven biển.
- Gió mạnh làm lật úp tàu thuyền, tàn phá nhà cửa, lũ lụt trên diện rộng...

c. Biện pháp phòng chống bão:

- Dự báo chính xác về quá trình hình thành và hướng di chuyển của cơn bão.
- Thông báo cho tàu thuyền trở về đất liền.
- Củng cố hệ thống đê kè ven biển, sơ tán dân khi có bão mạnh.
- Chống lũ lụt ở đồng bằng, chống xói mòn lũ quét ở miền núi.

II. Ngập lụt, lũ quét và hạn hán:

Các thiên tai	Ngập lụt	Lũ quét	Hạn hán
Nơi hay xảy ra	ĐBSH và ĐBSCL, hạ lưu các sông ở miền Trung.	Xảy ra đột ngột ở miền núi	Nhiều địa phương
Thời gian hoạt động	Mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10). Riêng Duyên hải miền Trung từ tháng 9 đến tháng 12.	Tháng 06-10 ở miền Bắc. Tháng 10-12 ở miền Trung.	Mùa khô (tháng 11-4).

Hậu quả	Phá huỷ mùa màng, tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm môi trường...	Thiệt hại về tính mạng và tài sản của dân cư....	Mất mùa, cháy rừng, thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt.
Nguyên nhân	- Địa hình thấp. - Mưa nhiều, tập trung theo mùa. - Ảnh hưởng của thủy triều.	- Địa hình dốc. - Mưa nhiều, tập trung theo mùa. - Rừng bị chặt phá.	- Mưa ít. - Cân bằng ẩm <0.
Biện pháp phòng chống	- Xây dựng đê điều, hệ thống thủy lợi.	- Trồng rừng, quản lý và sử dụng đất đai hợp lý. - Canh tác hiệu quả trên đất dốc. - Quy hoạch các điểm dân cư.	- Trồng rừng. - Xây dựng hệ thống thủy lợi. - Trồng cây chịu hạn.

III. Các thiên tai khác:

- Động đất: Tây Bắc, Đông Bắc có hoạt động động đất mạnh nhất.
- Các loại thiên tai khác: Lốc, mưa đá, sương muối ... Gây thiệt hại lớn đến sản xuất và đời sống nhân dân.

V. Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường:

- Duy trì các hệ sinh thái, các quá trình sinh thái chủ yếu và các hệ thống sông có ý nghĩa quyết định đến đời sống con người.
- Đảm bảo sự giàu có của đất nước về vốn gen, các loài nuôi trồng, các loài hoang dại, có liên quan đến lợi ích lâu dài.
- Đảm bảo việc sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, điều khiển việc sử dụng trong giới hạn có thể phục hồi được.
- Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu về đời sống con người.
- Phân đầu đạt tới trạng thái ổn định dân số ở mức cân bằng với khả năng sử dụng hợp lý các tài nguyên thiên nhiên.
- Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, kiểm soát và cải thiện môi trường.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Mùa bão ở nước ta từ tháng:

- A. 5 – 10. B. 6 – 11. C. 7 – 12. D. 5 – 12

Câu 2. Ở nước ta 70% số cơn bão trong toàn mùa bão nhiều nhất vào tháng

- A. 7. B. 8. C. 9 D. 10

Câu 3. Đồng bằng Duyên hải miền Trung ít bị ngập úng hơn Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long vì :

- A. Lượng mưa ở Duyên hải miền Trung thấp hơn.
B. Lượng mưa lớn nhưng rải ra trong nhiều tháng nên mưa nhỏ hơn.

- C. Do địa hình dốc ra biển lại không có đê nên dễ thoát nước.
- D. Mật độ dân cư thấp hơn, ít có những công trình xây dựng lớn.

Câu 4. Vùng có tình trạng khô hạn dữ dội và kéo dài nhất nước ta là :

- A. Các thung lũng đá vôi ở miền Bắc.
- B. Cực Nam Trung Bộ.
- C. Các cao nguyên ở phía nam Tây Nguyên.
- D. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 4. Vùng có hoạt động đất mạnh nhất của nước ta là :

- A. Tây Bắc.
- B. Đông Bắc.
- C. Nam Bộ.
- D. Cực Nam Trung Bộ.

Câu 5. Đây là đặc điểm của bão ở nước ta :

- A. Diễn ra suốt năm và trên phạm vi cả nước.
- B. Tất cả đều xuất phát từ Biển Đông.
- C. Chỉ diễn ra ở khu vực phía bắc vĩ tuyến 16°B.
- D. Mùa bão chậm dần từ bắc vào nam.

Câu 6. Đây là hiện tượng thường đi liền với bão :

- A. Sóng thần.
- B. Động đất.
- C. Lũ lụt.
- D. Ngập úng.

Câu 7. So với miền Bắc, ở miền Trung lũ quét thường xảy ra :

- A. Nhiều hơn.
- B. Ít hơn.
- C. Trễ hơn.
- D. Sớm hơn.

Câu 8. Nguyên nhân chính làm cho Đồng bằng sông Hồng bị ngập úng nghiêm trọng nhất ở nước ta là:

- A. Có mật độ dân số cao nhất nước ta.
- B. Có địa hình thấp nhất so với các đồng bằng.
- C. Có lượng mưa lớn nhất nước.
- D. Có hệ thống đê sông, đê biển bao bọc.

Câu 9. Ở Nam Bộ :

- A. Không có bão.
- B. Ít chịu ảnh hưởng của bão.
- C. Bão chỉ diễn ra vào các tháng đầu năm.
- D. Bão chỉ diễn ra vào đầu mùa mưa.

Câu 10. Khu vực từ Quảng Trị đến Quảng Ngãi, thời gian có nhiều bão là :

- A. Từ tháng 6 đến tháng 10.
- B. Từ tháng 8 đến tháng 10.
- C. Từ tháng 10 đến tháng 11.
- D. Từ tháng 10 đến tháng 12.

Câu 11. Gió mùa Tây Nam khô nóng hoạt động mạnh nhất vào thời gian :

- A. Nửa đầu mùa hè.
- B. Cuối mùa hè.
- C. Đầu mùa thu - đông.
- D. Cuối mùa xuân đầu mùa hè.

Câu 12. Vùng chịu ảnh hưởng mạnh của gió Tây Nam khô nóng là :

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Tây Nguyên.
- D. Tây Bắc.

Câu 13. Thời gian khô hạn kéo dài nhất tập trung ở các tỉnh :

- A. Ninh Thuận và Bình Thuận.
- B. Huyện Mường Xén của tỉnh Nghệ An.
- C. Quảng Bình và Quảng Trị.
- D. Sơn La và Lai Châu.

Câu 14. Ở vùng núi phía Bắc và Duyên hải Nam Trung Bộ, lũ quét thường xảy ra vào thời gian :

- A. Vùng núi phía Bắc từ tháng 7 đến tháng 10 ; Duyên hải Nam Trung Bộ từ tháng 10 đến tháng 12.
- B. Vùng núi phía Bắc từ tháng 6 đến tháng 10 ; Duyên hải Nam Trung Bộ từ tháng 10 đến tháng 12.
- C. Vùng núi phía Bắc từ tháng 5 đến tháng 9 ; Duyên hải Nam Trung Bộ từ tháng 9 đến tháng 11.
- D. Vùng núi phía Bắc từ tháng 8 đến tháng 1 ; Duyên hải Nam Trung Bộ từ tháng 8 đến tháng 12.

Câu 15. Lũ quét thường xảy ra ở vùng núi phía Bắc vào thời gian :

- A. Từ tháng 5 đến tháng 9.
- B. Từ tháng 6 đến tháng 10.
- C. Từ tháng 7 đến tháng 11.
- D. Từ tháng 4 đến tháng 8.

Câu 16. Ở nước ta khi bão đổ bộ vào đất liền thì phạm vi ảnh hưởng rộng nhất là vùng :

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ.
- C. Đồng bằng Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Đông Bắc.

Câu 17. Vùng nào dưới đây ở nước ta hầu như không xảy ra động đất ?

- A. Ven biển Nam Trung Bộ.
- B. Vùng Nam Bộ.
- C. Vùng Đồng bằng sông Hồng.
- D. Bắc Trung Bộ.

Câu 18. Vùng thường xảy ra động đất và có nguy cơ cháy rừng cao vào mùa khô là :

- A. Vùng Tây Bắc.
- B. Vùng Đông Bắc.
- C. Vùng Tây Nguyên.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 19. Biện pháp tốt nhất để hạn chế tác hại do lũ quét đối với tài sản và tính mạng của nhân dân là:

- A. Bảo vệ tốt rừng đầu nguồn.
- B. Xây dựng các hồ chứa nước.
- C. Di dân ở những vùng thường xuyên xảy ra lũ quét.
- D. Quy hoạch lại các điểm dân cư ở vùng cao.

Câu 20. Để hạn chế thiệt hại do bão gây ra đối với các vùng đồng bằng ven biển, thì biện pháp phòng chống tốt nhất là :

- A. Sơ tán dân đến nơi an toàn.
- B. Củng cố công trình đê biển, bảo vệ rừng phòng hộ ven biển.
- C. Thông báo cho các tàu thuyền trên biển phải tránh xa vùng tâm bão.
- D. Có biện pháp phòng chống lũ ở đầu nguồn các con sông lớn.

Câu 21. Vào các tháng 10 – 12, lũ quét thường xảy ra ở các tỉnh thuộc

- A. Thượng nguồn sông Đà (Sơn La, Lai Châu)
- B. Lưu vực sông Thao (Lào Cai, Yên Bái)
- C. Lưu vực sông Cầu (Bắc Cạn, Thái Nguyên)
- D. Suối dài miền Trung

Câu 22. Vùng thường xảy ra lũ quét là

- A. Vùng núi phía Bắc.
- B. Đồng bằng sông Hồng
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Tây Nguyên

Câu 23. Để phòng chống khô hạn lâu dài, cần

- A. Tăng cường trồng và bảo vệ rừng
- B. Bố trí nhiều trạm bơm nước
- C. Thực hiện kỹ thuật canh tác trên đất dốc.
- D. Xây dựng các công trình thủy lợi

Câu 24. Thiên tai nào sau đây không phải là hệ quả của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với lượng mưa lớn tập trung vào mùa mưa ở nước ta?

- A. Động đất.
- B. Ngập lụt
- C. Lũ quét.
- D. Hạn hán

Câu 25. Loại thiên tai nào sau đây tuy mang tính chất cục bộ ở địa phương nhưng diễn ra thường xuyên và cũng gây thiệt hại lớn đến sản xuất và đời sống nhân dân?

- A. Ngập úng, lũ quét và hạn hán
- B. Bão
- C. Lốc, mưa đá, sương muối.
- D. Động đất

Câu 26. Ngập lụt thường xảy ra vào

- A. Mùa hè
- B. Tháng 1,2.
- C. Mùa mưa bão.
- D. Mùa thu

Câu 27. Ngập lụt chủ yếu xảy ra ở

- A. Đồng bằng ven biển miền Trung.
- B. Đồng bằng châu thổ
- C. Vùng đất thấp và các cửa sông.
- D. Đồng bằng sông Hồng

Câu 28. Hậu quả lớn nhất của hạn hán là

- A. Làm hạ mạch nước ngầm.
- B. Cháy rừng
- C. Thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt
- D. Gây lũ quét

Câu 29. Tác hại to lớn của bão ở đồng bằng Bắc Bộ biểu hiện rõ rệt nhất ở

- A. Diện mưa bão rộng.
- B. Gió lớn
- C. Mực nước biển dâng cao làm ngập vùng ven biển
- D. Giao thông khó khăn

Câu 30. Nguyên nhân làm cho đồng bằng duyên hải miền Trung ngập trên diện rộng là

- A. Có nhiều đầm phá làm chậm việc thoát nước sông ra biển
- B. Sông ngắn, dốc, tập trung nước nhanh
- C. Mực nước biển dâng cao làm ngập mặn vùng ven biển
- D. Nước do mưa lớn trên nguồn dồn nhanh và nhiều

Câu 31. Đồng bằng Duyên hải miền Trung ít bị ngập úng hơn Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long vì :

- A. Lượng mưa ở Duyên hải miền Trung thấp hơn.
- B. Lượng mưa lớn nhưng rải ra trong nhiều tháng nên mưa nhỏ hơn.
- C. Do địa hình dốc ra biển lại không có đê nên dễ thoát nước.
- D. Mật độ dân cư thấp hơn, ít có những công trình xây dựng lớn.

Câu 32. Gió mùa Tây Nam khô nóng hoạt động mạnh nhất vào thời gian :

- A. Nửa đầu mùa hè.
- B. Cuối mùa hè.
- C. Đầu mùa thu - đông.
- D. Cuối mùa xuân đầu mùa hè.

Câu 33. Nguyên nhân chủ yếu nhất làm cho vùng đồng bằng sông Cửu Long chịu ngập lụt là

- A. Có nhiều đầm phá làm chậm việc thoát nước sông ra biển
- B. Nước do mưa lớn trên nguồn dồn nhanh, nhiều
- C. Sông ngắn, dốc, tập trung nước nhanh.
- D. Mực nước biển dâng cao làm ngập mặn vùng ven biển

Câu 34. Bão thường gây sóng to cao khoảng

- A. 7-8m.
- B. 8-9m.
- C. 9-10m.
- D. 10-11m

Câu 35. Từ TP. Hồ Chí Minh đến Cà Mau, thời gian bão hoạt động mạnh nhất là

- A. Tháng 10 -11.
- B. Tháng 12.
- C. Tháng 9.
- D. Tháng 9,10

BÀI 16. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC TA

1. Việt Nam là nước đông dân, có nhiều thành phần dân tộc:

- Năm 2006 dân số nước ta là 84,1 triệu người, thứ 3 ĐNA, 13 trên thế giới. Trong khi đó diện tích nước ta đứng thứ 58 trên thế giới.

⇒ Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn, bên cạnh đó gây trở ngại trong giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Có 54 dân tộc, đông nhất là người Kinh (86.2%)

⇒ đoàn kết tạo nên sức mạnh dân tộc, đa dạng văn hoá..., nhưng vẫn còn chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, nhất là đối với các dân tộc ít người, mức sống còn thấp.

2. Dân số tăng nhanh, Cơ cấu dân số trẻ:

- Dân số nước ta tăng nhanh đặc biệt là nửa cuối thế kỷ XX: 1965-75: 3%, 1979-89: 2.1%.

- Thời kỳ 2000-2005 còn 1,32% đã giảm đáng kể nhưng vẫn còn cao, mỗi năm tăng hơn 1 triệu người.

→ Sức ép lên phát triển kinh tế, bảo vệ TNMT, nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Dân số trẻ: độ tuổi lao động khoảng 64,0% dân số, trẻ em chiếm 27%, tuổi già chỉ 9,0% (2005).

→ LLLĐ dồi dào, trẻ nên năng động, sáng tạo, bên cạnh đó khó khăn trong giải quyết việc làm.

3. Sự phân bố dân cư không đều:

- Mật độ dân số: 254 người/km² (2006) → phân bố không đều

a/ Phân bố không đều giữa đồng bằng – miền núi:

+ Đồng bằng: 1/4 diện tích – chiếm 3/4 dân số → ĐBSH cao nhất, 1.225 người/km², gấp 5 lần cả nước.

+ Miền núi: 3/4 diện tích - chiếm 1/4 dân số → Tây Nguyên 89 người/km², Tây Bắc 69 người/km²

b/ Phân bố không đều giữa nông thôn và thành thị:

+ Nông thôn: 73,1%, có xu hướng giảm.

+ Thành thị: 26,9%, có xu hướng tăng.

- Nguyên nhân: ĐKTN, KTXH, lịch sử khai thác lãnh thổ.

- Hậu quả: Sử dụng lãng phí, không hợp lý lao động, khó khăn trong khai thác tài nguyên...

4. Chiến lược phát triển dân số hợp lý và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động

nước ta:

- Tuyên truyền và thực hiện chính sách KHHDS có hiệu quả.
- Phân bố dân cư, lao động hợp lý giữa các vùng.
- Quy hoạch và có chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.
- Mở rộng thị trường xuất khẩu lao động, đẩy mạnh đào tạo người lao động có tay nghề cao, có tác phong công nghiệp.
- Phát triển công nghiệp ở miền núi và ở nông thôn nhằm sử dụng tối đa nguồn lao động của đất nước.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Trong số 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, dân số nước ta đứng thứ

- A. 10. B. 11. C. 12. D. 13

Câu 2. Hai quốc gia Đông Nam Á có dân số đông hơn nước ta là :

- A. In-đô-nê-xi-a và Thái Lan. B. In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a.
C. In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin. D. In-đô-nê-xi-a và Mi-an-ma.

Câu 3. Biểu hiện rõ nhất của cơ cấu dân số trẻ của nước ta là :

- A. Tỷ lệ tăng dân vẫn còn cao. B. Dưới tuổi lao động chiếm 33,1% dân số.
C. Trên tuổi lao động chỉ chiếm 7,6% dân số. D. Lực lượng lao động chiếm 59,3% dân số.

Câu 4. Dân số nước ta năm 2006 là (triệu người)

- A. 84,1. B. 84,2. C. 84,3. D. 84,4

Câu 5. Mật độ trung bình của Đồng bằng sông Hồng lớn gấp 2,8 lần Đồng bằng sông Cửu Long được giải thích bằng nhân tố:

- A. Điều kiện tự nhiên. B. Trình độ phát triển kinh tế.
C. Tính chất của nền kinh tế. D. Lịch sử khai thác lãnh thổ.

Câu 6. Đây là hạn chế lớn nhất của cơ cấu dân số trẻ:

- A. Gây sức ép lên vấn đề giải quyết việc làm. B. Những người trong độ tuổi sinh đẻ lớn.
C. Gánh nặng phụ thuộc lớn. D. Khó hạ tỷ lệ tăng dân.

Câu 7. Tỷ lệ dân thành thị của nước ta còn thấp, nguyên nhân chính là do:

- A. Kinh tế chính của nước ta là nông nghiệp thâm canh lúa nước.
B. Trình độ phát triển công nghiệp của nước ta chưa cao.
C. Dân ta thích sống ở nông thôn hơn vì mức sống thấp.
D. Nước ta không có nhiều thành phố lớn.

Câu 8. Vùng có mật độ dân số thấp nhất là:

- A. Tây Nguyên. B. Tây Bắc. C. Đông Bắc. D. Cực Nam Trung Bộ.

Câu 9. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp ở trung du và miền núi nhằm:

- A. Hạ tỉ lệ tăng dân ở khu vực này.
B. Phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng.
C. Tăng dần tỉ lệ dân thành thị trong cơ cấu dân số.
D. Phát huy truyền thống sản xuất của các dân tộc ít người.

Câu 10. Dựa vào bảng số liệu sau đây về dân số nước ta thời kì 1901 - 2005. (Đơn vị : triệu người)

Năm	1901	1921	1956	1960	1985	1989	1999	2005
Dân số	13,0	15,6	27,5	30,0	60,0	64,4	76,3	80,3

Nhận định đúng nhất là:

- A. Dân số nước ta tăng với tốc độ ngày càng nhanh.
B. Thời kì 1960 - 1985 có dân số tăng trung bình hằng năm cao nhất.
C. Với tốc độ gia tăng như thời kì 1999 - 2005 thì dân số sẽ tăng gấp đôi sau 50 năm.
D. Thời kì 1956 - 1960 có tỉ lệ tăng dân số hằng năm cao nhất.

Câu 11. Ở nước ta tỉ lệ gia tăng dân số giảm nhưng quy mô dân số vẫn ngày càng lớn là do:

- A. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình triển khai chưa đồng bộ.
B. Cấu trúc dân số trẻ.
C. Dân số đông.
D. Tất cả các câu trên

Câu 12. Dân số nước ta phân bố không đều đã ảnh hưởng xấu đến:

- A. Việc phát triển giáo dục và y tế.
B. Khai thác tài nguyên và sử dụng nguồn lao động.
C. Vấn đề giải quyết việc làm.
D. Nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Câu 13. Để thực hiện tốt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, cần quan tâm trước hết đến:

- A. Các vùng nông thôn và các bộ phận của dân cư.
B. Các vùng nông nghiệp lúa nước độc canh, năng suất thấp.
C. Vùng đồng bào dân tộc ít người, vùng sâu, biên giới hải đảo.

D. Tất cả các câu trên.

Câu 14. Gia tăng dân số tự nhiên được tính bằng:

- A. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng cơ giới.
- B. Tỉ suất sinh trừ tỉ suất tử.
- C. Tỉ suất sinh trừ tỉ suất tử cộng với số người nhập cư.
- D. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cộng với tỉ lệ xuất cư.

Câu 15. Gia tăng dân số được tính bằng:

- A. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên và cơ học.
- B. Tỉ suất sinh trừ tỉ suất tử.
- C. Tỉ suất sinh cộng với tỉ lệ chuyển cư.
- D. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cộng với tỉ lệ xuất cư.

Câu 16. Trong điều kiện nền kinh tế của nước ta hiện nay, với số dân đông và gia tăng nhanh sẽ :

- A. Góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.
- B. Có nguồn lao động dồi dào, đời sống của nhân dân sẽ được cải thiện.
- C. Tài nguyên thiên nhiên bị khai thác quá mức.
- D. Tất cả các câu trên.

Câu 17. Gia tăng dân số tự nhiên ở nước ta cao nhất là thời kì :

- A. Từ 1943 đến 1954.
- B. Từ 1954 đến 1960.
- C. Từ 1960 đến 1970.
- D. Từ 1970 đến 1975.

Câu 18. Số dân tộc hiện sinh sống ở nước ta là

- A. 51.
- B. 52.
- C. 53.
- D. 54

Câu 19. Nhóm tuổi có mức sinh cao nhất ở nước ta là :

- A. Từ 18 tuổi đến 24 tuổi.
- B. Từ 24 tuổi đến 30 tuổi.
- C. Từ 30 tuổi đến 35 tuổi.
- D. Từ 35 tuổi đến 40 tuổi.

Câu 20. Thành phần dân tộc của Việt Nam phong phú và đa dạng là do :

- A. Loài người định cư khá sớm.
- B. Nơi gặp gỡ của nhiều luồng di cư lớn trong lịch sử.
- C. Có nền văn hóa đa dạng, giàu bản sắc dân tộc.
- D. Tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa của thế giới.

Câu 21. Dân tộc Kinh chiếm (%)

- A. 84,2.
- B. 85,2.
- C. 86,2.
- D. 87,2

Câu 22. Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của nước ta năm 2005 (%) là

- A. 1,30. B. 1,31. C. 1,32. D. 1,33

Câu 23. Nguyên nhân lớn nhất làm cho tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số nước ta giảm là do thực hiện

- A. Công tác kế hoạch hóa gia đình
B. Việc giáo dục dân số
C. Pháp lệnh dân số
D. Chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình

Câu 24. Biểu hiện rõ rệt về sức ép của gia tăng dân số đến chất lượng cuộc sống là làm

- A. Ô nhiễm môi trường B. Cạn kiệt tài nguyên
C. Giảm GDP bình quân đầu người. D. Giảm tốc độ phát triển kinh tế

Câu 25. Mỗi năm dân số nước ta tăng thêm (triệu người)

- A. 1,0. B. 1,1. C. 1,2. D. 1,3

Câu 26. Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ dân số nước ta thuộc loại trẻ (năm 2005)?

- A. Từ 0 đến 14 tuổi 24,9%, từ 15 đến 59 tuổi 65,1%, 60 tuổi trở lên 10,0%
B. Từ 0 đến 14 tuổi 29,4%, từ 15 đến 59 tuổi 56,6%, 60 tuổi trở lên 14%
C. Từ 0 đến 14 tuổi 24,7%, từ 15 đến 59 tuổi 64,3%, 60 tuổi trở lên 11%
D. Từ 0 đến 14 tuổi 27,4%, từ 15 đến 59 tuổi 63,6%, 60 tuổi trở lên 9%

Câu 27. So với số dân trên lãnh thổ toàn quốc, dân số tập trung ở đồng bằng chiếm (%)

- A. 70. B. 75. C. 80. D. 85

Câu 28. Mật độ dân số ở đồng bằng sông Hồng so với mật độ dân số ở Tây Bắc gấp (lần)

- A. 17,6. B. 17,7. C. 17,8. D. 17,9

Câu 29. Dân số thành thị của nước ta năm 2005 là (%)

- A. 25,0. B. 26,0. C. 27,0. D. 28

Câu 30. Cho bảng số liệu tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta từ 1995 – 2005 (%)

Năm	1995	1999	2003	2005
Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên	1,65	1,51	1,47	1,31

Nhận xét rút ra từ bảng trên là tốc độ gia tăng dân số của nước ta

- A. Không lớn. B. Khá ổn định
C. Tăng giảm không đồng đều. D. Ngày càng giảm

Câu 31. Xu hướng thay đổi cơ cấu dân số thành thị và nông thôn phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thể hiện ở

- A. Dân số thành thị tăng, dân số nông thôn giảm
- B. Dân số thành thị giảm, dân số nông thôn tăng
- C. Dân số thành thị tăng, dân số nông thôn không đổi
- D. Dân số nông thôn giảm, dân số thành thị không đổi

Câu 32. Mật độ dân số ở Đồng bằng sông Cửu Long năm 2006 là (người/km²)

- A. 1225.
- B. 429.
- C. 529.
- D. 540

Câu 33. Đông Bắc có mật độ dân số gấp Tây Bắc (lần)

- A. 2,0.
- B. 2,1.
- C. 2,8.
- D. 1,7

Câu 34. Hậu quả lớn nhất của việc phân bố dân cư không hợp lý là

- A. Khó khăn cho việc khai thác tài nguyên
- B. Ô nhiễm môi trường
- C. Gây lãng phí nguồn lao động.
- D. Giải quyết vấn đề việc làm

Câu 35. Trong cơ cấu nhóm tuổi của tổng dân số nước ta xếp thứ tự từ cao xuống thấp là

- A. Dưới độ tuổi lao động, trong độ tuổi lao động, ngoài độ tuổi lao động
- B. Ngoài độ tuổi lao động, trong độ tuổi lao động, dưới độ tuổi lao động
- C. Trong độ tuổi lao động, dưới độ tuổi lao động, ngoài độ tuổi lao động
- D. Trong độ tuổi lao động, ngoài độ tuổi lao động, dưới độ tuổi lao động

Câu 36. Số dân nông thôn của nước ta năm 2005 là (%)

- A. 27.
- B. 73.
- C. 75.
- D. 25

Câu 37. Độ tuổi từ 60 trở lên có xu hướng tăng là do

- A. Tuổi thọ trung bình thấp.
- B. Hệ quả của tăng dân số những năm trước kia
- C. Tỷ lệ gia tăng dân số đã giảm đáng kể.
- D. Mức sống được nâng cao

Câu 38. Tỷ lệ dân thành thị của nước ta năm 2009 là (%)

- A. 26,9.
- B. 29,6.
- C. 28.
- D. 27,5

Câu 39. Hiện tượng bùng nổ dân số của nước ta xảy ra vào

- A. Cuối thế kỉ XIX.
- B. Đầu thế kỉ XX.
- C. Cuối thế kỉ XX.
- D. Đầu thế kỉ XXI

Câu 40. Dân số nước ta

- A. Đang có xu hướng trẻ hóa.
- B. Đang có xu hướng già hóa
- C. Đang trong giai đoạn bão hòa.
- D. Đang trong tình trạng phục hồi

BÀI 17: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

:

1. Nguồn lao động:

- Dân số hoạt động kinh tế ở nước ta chiếm 51,2% tổng số dân (42,53 triệu người), mỗi năm tăng hơn 1 triệu lao động.

⇒ Là lực lượng quyết định phát triển kinh tế đất nước.

- Người lao động cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sx.

- Chất lượng lao động ngày được nâng cao, nguồn lao động đã qua đào tạo chiếm 25,0%.

⇒ Vẫn chưa đáp ứng yêu cầu hiện nay, nhất là lao động có trình độ cao.

- Chất lượng lao động các vùng không đồng đều.

- Có sự chênh lệch khá lớn về chất lượng lao động giữa thành thị và nông thôn.

2. Cơ cấu lao động:

a/ Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế:

Lao động có xu hướng giảm ở k/v 1 (57,3%), tăng ở k/v 2 (18,2%) và 3 (24,5%). Tuy nhiên lao động trong k/v 1 vẫn còn cao → sự thay đổi trên nhờ vào cuộc CMKHKT và quá trình Đổi mới.

b/ Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế:

Giai đoạn 2000-2005, lao động ngoài Nhà nước chiếm 88,9%, Nhà nước chiếm 9,5% và có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng, chiếm 1,6%.

c/ Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn:

Lao động thành thị ngày càng tăng chiếm 25,0%, ở nông thôn giảm chiếm 75,0% (2005).

→ Lao động nhìn chung năng suất còn thấp, quỹ thời gian lao động vẫn còn chưa được sử dụng triệt để.

3. Vấn đề việc làm và hướng giải quyết:

- Mặc dù mỗi năm nước ta đã tạo ra khoảng 1 triệu chỗ làm mới nhưng tình trạng việc làm vẫn còn gay gắt.

- Năm 2005, tỷ lệ thất nghiệp của cả nước là 2,1%, còn thiếu việc làm là 8,1%. Thất nghiệp ở thành thị cao: 5,3%, thiếu việc làm ở thành thị là 4,5%. Ở nông thôn, thất nghiệp là 1,1%, thiếu việc làm là 9,3%.

**** Hướng giải quyết***

- Phân bố lại dân cư và nguồn lao động .

- Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khỏe sinh sản.

- Đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.

- Tăng cường hợp tác thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng XK.

- Đa dạng các loại hình đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn lao động.

- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Lao động nước ta đang có xu hướng chuyển từ khu vực quốc doanh sang các khu vực khác vì :

A. Khu vực quốc doanh làm ăn không có hiệu quả.

B. Kinh tế nước ta đang từng bước chuyển sang cơ chế thị trường.

C. Tác động của công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

D. Nước ta đang thực hiện nền kinh tế mở, thu hút mạnh đầu tư nước ngoài.

Câu 2. Chất lượng nguồn lao động của nước ta được nâng lên nhờ

- A. Việc đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.
- B. Việc tăng cường xuất khẩu lao động sang các nước phát triển.
- C. Những thành tựu trong phát triển văn hoá, giáo dục, y tế.
- D. Tăng cường giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề trong trường phổ thông.

Câu 3. Đây không phải là biện pháp quan trọng nhằm giải quyết việc làm ở nông thôn :

- A. Đa dạng hoá các hoạt động sản xuất địa phương.
- B. Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khoẻ sinh sản.
- C. Coi trọng kinh tế hộ gia đình, phát triển nền kinh tế hàng hoá.
- D. Phân chia lại ruộng đất, giao đất giao rừng cho nông dân.

Câu 5. Ở nước ta, việc làm đang là vấn đề xã hội gay gắt vì :

- A. Số lượng lao động cần giải quyết việc làm hằng năm cao hơn số việc làm mới.
- B. Nước ta có nguồn lao động dồi dào trong khi nền kinh tế còn chậm phát triển.
- C. Nước ta có nguồn lao động dồi dào trong khi chất lượng lao động chưa cao.
- D. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trên cả nước còn rất lớn.

Câu 6. Tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn nước ta ngày càng tăng nhờ :

- A. Việc thực hiện công nghiệp hoá nông thôn.
- B. Thanh niên nông thôn đã bỏ ra thành thị tìm việc làm.
- C. Chất lượng lao động ở nông thôn đã được nâng lên.
- D. Việc đa dạng hoá cơ cấu kinh tế ở nông thôn.

Câu 7. Việc tập trung lao động quá đông ở đồng bằng có tác dụng :

- A. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm ở đồng bằng rất lớn.
- B. Gây cản trở cho việc bố trí, sắp xếp, giải quyết việc làm.
- C. Tạo thuận lợi cho việc phát triển các ngành có kỹ thuật cao.
- D. Giảm bớt tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm ở miền núi.

Câu 8. Vùng có tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm lớn nhất là :

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Tây Nguyên.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 9. Đây là khu vực chiếm tỷ trọng rất nhỏ nhưng lại tăng rất nhanh trong cơ cấu sử dụng lao động của nước ta.

- A. Ngư nghiệp.
- B. Xây dựng.
- C. Quốc doanh.
- D. Có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 10. Khu vực có tỉ trọng giảm liên tục trong cơ cấu sử dụng lao động của nước ta là :

- A. Nông, lâm nghiệp.
- B. Thủy sản.
- C. Công nghiệp.
- D. Xây dựng.

Câu 11. Năm 2003, chiếm tỉ trọng nhỏ nhất trong tổng số lao động của cả nước là khu vực :

- A. Công nghiệp, xây dựng.
- B. Nông, lâm, ngư.
- C. Dịch vụ.
- D. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 12. Lao động phổ thông tập trung quá đông ở khu vực thành thị sẽ :

- A. Có điều kiện để phát triển các ngành công nghệ cao.
- B. Khó bố trí, sắp xếp và giải quyết việc làm.
- C. Có điều kiện để phát triển các ngành dịch vụ.
- D. Giải quyết được nhu cầu việc làm ở các đô thị lớn.

Câu 13. Trong những năm tiếp theo chúng ta nên ưu tiên đào tạo lao động có trình độ :

- A. Đại học và trên đại học.
- B. Cao đẳng.
- C. Công nhân kĩ thuật.
- D. Trung cấp.

Câu 14. Phân công lao động xã hội của nước ta chậm chuyển biến, chủ yếu là do :

- A. Năng suất lao động thấp, quỹ thời gian lao động chưa sử dụng hết.
- B. Còn lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng.
- C. Cơ chế quản lí còn bất cập.
- D. Tất cả các câu trên.

Câu 15. Hằng năm lao động nước ta tăng lên (triệu người)

- A. 1,0.
- B. 1,1.
- C. 1,2.
- D. 1,3

Câu 16. Trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước thì lực lượng lao động trong các khu vực kinh tế ở nước ta sẽ chuyển dịch theo hướng :

- A. Tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực sản xuất công nghiệp, xây dựng.
- B. Giảm dần tỉ trọng lao động trong khu vực dịch vụ.
- C. Tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực nông, lâm, ngư.
- D. Tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

Câu 17. Để sử dụng có hiệu quả lực lượng lao động trẻ ở nước ta, thì phương hướng trước tiên là :

- A. Lập các cơ sở, các trung tâm giới thiệu việc làm.
- B. Mở rộng và đa dạng hóa các ngành nghề thủ công truyền thống.
- C. Có kế hoạch giáo dục và đào tạo hợp lí ngay từ bậc phổ thông.
- D. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo.

Câu 18. Phương hướng giải quyết việc làm đối với khu vực thành thị là :

- A. Xây dựng nhiều nhà máy lớn với quy trình công nghệ tiên tiến, cần nhiều lao động.
- B. Xây dựng nhiều nhà máy với quy mô nhỏ, cần nhiều lao động phổ thông.
- C. Xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ quy mô nhỏ, kĩ thuật tiên tiến, cần nhiều lao động.
- D. Xuất khẩu lao động.

Câu 19. Để sử dụng có hiệu quả quỹ thời gian lao động dư thừa ở nông thôn, biện pháp tốt nhất là :

- A. Khôi phục phát triển các ngành nghề thủ công.
- B. Tiến hành thâm canh, tăng vụ.
- C. Phát triển kinh tế hộ gia đình.
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 20. Lao động trong khu vực kinh tế ngoài Nhà nước có xu hướng tăng về tỉ trọng, đó là do :

- A. Cơ chế thị trường đang phát huy tác dụng tốt.
- B. Nhà nước đầu tư phát triển mạnh vào các vùng nông nghiệp hàng hóa.
- C. Luật đầu tư thông thoáng.
- D. Sự yếu kém trong khu vực kinh tế Nhà nước.

Câu 21. Trong cơ cấu lao động có việc làm đã qua đào tạo (2005), chiếm tỉ lệ cao nhất là lao động

- A. Có chứng chỉ nghề sơ cấp.
- B. Trung học chuyên nghiệp
- C. Cao đẳng, đại học và trên đại học.
- D. Thạc sĩ, tiến sĩ

Câu 22. Theo thống kê năm 2005, lao động đã qua đào tạo so với lao động chưa qua đào tạo chiếm

- A. 1/2
- B. 1/3.
- C. 1/4
- D. 1/5

Câu 23. Đặc tính nào sau đây không đúng hoàn toàn với lao động nước ta?

- A. Cần cù, sáng tạo
- B. Có khả năng tiếp thu, vận dụng khoa học kĩ thuật nhanh
- C. Có ý thức tự giác và tinh thần trách nhiệm cao
- D. Có kinh nghiệm sản xuất nông, lâm, ngư phong phú

Câu 24. Trong cơ cấu lao động có việc làm theo thống kê năm 2005, lao động chiếm tỉ trọng lớn nhất thuộc về

- A. Công nghiệp – xây dựng
- B. Nông – lâm – ngư nghiệp
- C. Công nghiệp – xây dựng và dịch vụ.
- D. Dịch vụ

Câu 25. So với số dân, nguồn lao động chiếm (%)

- A. 40.
- B. 50.
- C. 60.
- D. 70

Câu 26. Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn có sự thay đổi theo hướng

- A. Lao động thành thị tăng.
- B. Lao động nông thôn tăng
- C. Lao động thành thị giảm.
- D. Lao động nông thôn không tăng

Câu 27. Nguyên nhân làm cho thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn ngày càng tăng là

- A. Nông thôn có nhiều ngành nghề đa dạng
- B. Đa dạng hóa cơ cấu kinh tế nông thôn
- C. ở nông thôn, các ngành thủ công truyền thống phát triển mạnh
- D. Nông thôn đang được công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Câu 28. Tỷ lệ lao động giữa nông thôn và thành thị năm 2005 ở nước ta

- A. 1 : 3.
- B. 2 : 3.
- C. 3 : 1.
- D. 3 : 2

Câu 29. Trong cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế (thống kê năm 2005), lao động chiếm tỉ trọng lớn nhất thuộc về khu vực

- A. Kinh tế Nhà nước
- B. Kinh tế ngoài Nhà nước
- C. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
- D. Kinh tế Nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

Câu 30. Năm 2005, số dân hoạt động kinh tế của nước ta là (triệu người)

- A. 41,52.
- B. 42,53.
- C. 43,52.
- D. 43,51

Câu 31. Phần lớn lao động nước ta chủ yếu trong khu vực

- A. Công nghiệp – xây dựng
- B. Nông – lâm – ngư nghiệp
- C. Dịch vụ.
- D. Thương mại, du lịch

Câu 32. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trung bình của cả nước năm 2005 lần lượt là (%)

- A. 2,1 và 8,1.
- B. 8,1 và 2,1.
- C. 5,3 và 2,1.
- D. 8,1 và 1,1

Câu 33. Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị là (%)

- A. 5,3.
- B. 9,3.
- C. 4,5.
- D. 1,1

Câu 34. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm tập trung chủ yếu ở

- A. Miền núi.
- B. Thành thị.
- C. Nông thôn.
- D. Đồng bằng

Câu 35. Trong những năm gần đây, nước ta đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động là vì

- A. Giúp phân bố lại dân cư và nguồn lao động
- B. Góp phần đa dạng hóa các hoạt động sản xuất
- C. Hạn chế tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm
- D. Nhằm đa dạng các loại hình đào tạo

Câu 36. Năm 2005, lao động trong khu vực nông, lâm, ngư chiếm (%)

- A. 60,3.
- B. 57,3.
- C. 61,5.
- D. 34,5

Câu 37. Cho các nhận định sau

- (1). Đa số lao động hoạt động ở khu vực ngoài nhà nước
- (2). Lao động trong khu vực nông, lâm, ngư luôn luôn chiếm tỉ trọng cao
- (3). Lao động hoạt động trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đang tăng
- (4). Tỉ lệ thiếu việc làm ở thành thị chiếm 5,3% năm 2005

Số nhận định **sai** là

- A. 0. B. 1. C. 2. D. 3

Câu 38. Lao động ở khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) chiếm tỉ trọng lớn do

- A. Chính sách của nhà nước B. Ảnh hưởng của chiến tranh
C. Xuất phát điểm kinh tế nước ta thấp. D. Câu B + C đúng

Câu 39. Vùng có tỉ lệ thất nghiệp làm thấp hơn mức trung bình của cả nước là

- A. Tây Nguyên. B. Tây Bắc
C. Đông Bắc. D. Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 40. Vùng có tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn thấp hơn mức trung bình của cả nước là

- A. Đông Nam Bộ. B. Bắc Trung Bộ
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Hồng

BÀI 18. ĐÔ THỊ HÓA

1. Đặc điểm:

a/ Quá trình Đô thị hoá nước ta diễn ra chậm chạp, trình độ đô thị hoá thấp:

- Thành Cổ Loa, kinh đô của Nhà nước Âu Lạc, được coi là đô thị đầu tiên của nước ta.
- Đô thị hoá nước ta diễn ra chậm chạp: Mặc dù có sự xuất hiện đô thị từ rất sớm(TK III trước CN-thành Cổ Loa) nhưng đến nay đô thị ở nước ta vẫn ít về số lượng, chỉ chiếm 26,9%.
- Trình độ đô thị hoá nước ta thấp: xuống cấp về cơ sở vật chất đô thị, đa số đô thị nhỏ, đời sống dân cư còn thấp.
- Quá trình ĐTH không giống nhau giữa các thời kì và giữa 2 miền Bắc - Nam.

b/ Tỷ lệ dân thành thị ngày càng tăng:

- Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị tăng liên tục do:
 - + Kết quả quá trình CNH-HĐH.
 - + Di cư vào các thành phố.
 - + Mở rộng địa giới của các thành phố, thị xã.
- Năm 2005 chiếm 26,9%, nhưng vẫn còn thấp so với các nước trong khu vực.

c/ Phân bố đô thị không đều giữa các vùng:

- Quy mô, chất lượng đô thị và số dân đô thị rất khác nhau giữa các vùng:
 - + Vùng có số lượng đô thị lớn nhất(TDMNBB) gấp 3 lần vùng có số lượng đô thị ít nhất (ĐNB).
 - + Số dân thành thị/ đô thị cao nhất là ĐNB, thấp nhất là TDMNBB, chứng tỏ sức hấp dẫn và trình độ đô thị hoá ở ĐNB cao hơn.
- Số lượng thành phố còn quá ít so với số lượng đô thị, đa số đô thị nước ta là đô thị nhỏ.

- Số đô thị lớn thứ 2 và thứ 3 cả nước là các vùng đồng bằng (ĐBSH và ĐBSCL).
- Đông Nam Bộ là vùng có quy mô đô thị lớn nhất nước ta.

2. Mạng lưới đô thị :

Dựa vào số dân, chức năng, MĐDS, tỷ lệ phi nông nghiệp...Đến 8/2004 nước ta chia làm 6 loại đô thị:

- Loại ĐB: Hà Nội và TP HCM, và loại 1, 2, 3, 4, 5.
- Có 5 đô thị trực thuộc Trung Ương: Hà Nội, tp.Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ

3. Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội:

- *Đô thị hoá ảnh hưởng mạnh mẽ đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đất nước và địa phương.*
- Đô thị có ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế – xã hội. Năm 2005, khu vực đô thị đóng góp 70,4% GDP cả nước, 84% GDP công nghiệp, 87% GDP dịch vụ, 80% ngân sách Nhà nước.
- Đô thị là thị trường có sức mua lớn, nơi tập trung đông lao động có trình độ chuyên môn, có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại.
- Thu hút vốn đầu tư lớn, tạo động lực cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.
- Tạo nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.
- Tác động tiêu cực: ô nhiễm môi trường, trật tự xã hội, việc làm, nhà ở...

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Đây là biểu hiện cho thấy trình độ đô thị hoá của nước ta còn thấp.

- A. Cả nước chỉ có 2 đô thị đặc biệt.
- B. Không có một đô thị nào có trên 10 triệu dân.
- C. Dân thành thị mới chiếm có 27% dân số.
- D. Quá trình đô thị hoá không đều giữa các vùng.

Câu 2. Vùng có đô thị nhiều nhất nước ta hiện nay

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Duyên hải miền Trung.

Câu 3. Các đô thị ở Bắc Trung Bộ có số dân từ 20 đến 50 vạn người là

- A. Vinh, Thanh Hóa.
- B. Huế, Vinh
- C. Thanh Hóa, Huế.
- D. Vinh, Đồng Hới

Câu 4. Đây là một đô thị loại 3 ở nước ta :

- A. Cần Thơ.
- B. Nam Định.
- C. Hải Phòng.
- D. Hải Dương.

Câu 5. Đây là một trong những vấn đề cần chú ý trong quá trình đô thị hoá của nước ta.

- A. Đẩy mạnh đô thị hoá nông thôn.
- B. Hạn chế các luồng di cư từ nông thôn ra thành thị.
- C. Ấn định quy mô phát triển của đô thị trong tương lai.
- D. Phát triển các đô thị theo hướng mở rộng vành đai

Câu 6. Đặc điểm nào không đúng với đô thị hóa?

- A. Lối sống thành thị được phổ biến rộng rãi
- B. Dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn
- C. Xu hướng tăng nhanh dân số thành thị
- D. Hoạt động của dân cư gắn với nông nghiệp

Câu 7. Đây là nhóm các đô thị loại 2 của nước ta :

- A. Thái Nguyên, Nam Định, Việt Trì, Hải Dương, Hội An.
- B. Vinh, Huế, Nha Trang, Đà Lạt, Nam Định.
- C. Biên Hoà, Mỹ Tho, Cần Thơ, Long Xuyên, Đà Lạt.
- D. Vũng Tàu, Plây-cu, Buôn Ma Thuột, Đồng Hới, Thái Bình.

Câu 8. Năm 2004, nước ta có mấy thành phố trực thuộc Trung ương?

- A. 4.
- B. 5.
- C. 6.
- D. 3

Câu 9. Đây là một nhược điểm lớn của đô thị nước ta làm hạn chế khả năng đầu tư phát triển kinh tế :

- A. Có quy mô, diện tích và dân số không lớn.
- B. Phân bố tản mạn về không gian địa lí.
- C. Nếp sống xen lẫn giữa thành thị và nông thôn.
- D. Phân bố không đồng đều giữa các vùng.

Câu 10. Tính đến 2005, nước ta có bao nhiêu đô thị?

- A. 684.
- B. 648.
- C. 486.
- D. 468

Câu 11. Hiện tượng đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ nhất ở nước ta trong thời kì :

- A. Pháp thuộc.
- B. 1954 - 1975.
- C. 1975-1986.
- D. 1986 đến nay

Câu 12. Quá trình đô thị hoá của nước ta 1954 - 1975 có đặc điểm:

- A. Phát triển rất mạnh trên cả hai miền.
- B. Hai miền phát triển theo hai xu hướng khác nhau.
- C. Quá trình đô thị hoá bị chững lại do chiến tranh.
- D. Miền Bắc phát triển nhanh trong khi miền Nam bị chững lại.

A. Đà Nẵng. B. Thanh Hóa. C. Hải Phòng. D. Cần Thơ

A. Hà Nội, Hải Phòng. B. Hải Dương, Thái Bình.
C. Hải Phòng, Vinh. D. Thái Nguyên, Việt Trì.

- A. Tạo ra nhiều việc làm cho nhân dân.
- B. Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật.
- C. Tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- D. Thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ phát triển.

A. Nếp sống văn hóa bị xâm nhập. B. Tài nguyên thiên nhiên bị cạn kiệt.
C. Tình trạng đói nghèo ngày càng gia tăng. D. Môi trường bị ô nhiễm

A. Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.
B. Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ.
C. Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ.
D. Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

A. Bắc Trung Bộ, Tây Bắc.
B. Tây Bắc, Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Bắc, Tây Nguyên.
D. Đông Bắc, Tây Nguyên.

- A. Nước ta đang hội nhập với quốc tế và khu vực
- B. Nền kinh tế nước ta đang chuyển sang kinh tế thị trường
- C. Quá trình công nghiệp hóa đang được đẩy mạnh
- D. Nước ta thu hút được nhiều đầu tư nước ngoài

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đông Nam Bộ.
C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Tây Nguyên.

Câu 21. Đô thị lớn nhất đồng bằng sông Cửu Long là

- A. Long Xuyên. B. Cà Mau. C. Cần Thơ. D. Mỹ Tho

Câu 22. Năm 2005, tỉ lệ dân thành thị cao nhất xếp theo thứ tự là những tỉnh, thành phố :

- A. Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Phòng.
B. Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng.
C. Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Cần Thơ.
D. Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hà Nội, Cần Thơ.

Câu 23. Mạng lưới các thành phố, thị xã, thị trấn dày đặc nhất của nước ta tập trung ở :

- A. Vùng Đông Nam Bộ. B. Vùng Tây Nguyên.
C. Vùng Đồng bằng sông Hồng. D. Vùng Duyên hải miền Trung

Câu 24. Năm 2004, nước ta có mấy loại đô thị?

- A. 4. B. 5. C. 6. D. 7

Câu 25. Đô thị đầu tiên của nước ta

- A. Hội An. B. Thăng Long. C. Cổ Loa. D. Hà Nội

Câu 26. Khu vực đô thị đóng góp số GDP cho cả nước năm 2005 là (%)

- A. 84. B. 70,4. C. 87. D. 80

Câu 27. Vùng nào ở nước ta có nhiều thị xã và thị trấn nhất?

- A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Tây Nguyên
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ

Câu 28. Sự chênh lệch giữa vùng có nhiều đô thị và vùng có ít đô thị gấp (lần)

- A. 3,7. B. 4,7. C. 5,7. D. 2,7

Câu 29. So với các nước ở cùng khu vực, tỉ lệ dân số đô thị nước ta ở mức

- A. Cao. B. Trung bình. C. Thấp. D. Rất thấp

Câu 30. Số dân thành thị của nước ta năm 2005, chiếm (%)

- A. 25,1. B. 26,1. C. 27,1. D. 28,1

Câu 31. Thành Thăng Long xuất hiện vào thế kỉ:

- A. IX. B. X. C. XI. D. XII.

Câu 32. Các đô thị: Phú Xuân, Hội An, Đà Nẵng, Phố Hiến xuất hiện ở thế kỉ:

- A. XVI-XVIII. B. XI-XVI. C. XVIII-XIX. D. XIX-XX.

Câu 33. Các đô thị thời Pháp thuộc có chức năng chủ yếu là:

- A. Thương mại, du lịch. B. Hành chính, quân sự.
C. Du lịch, công nghiệp. D. Công nghiệp, thương mại.

Câu 34. Ý nào sau đây không đúng với quá trình đô thị hóa ở nước ta?

- A. Vào thời phong kiến, một số đô thị Việt Nam được hình thành ở những nơi có vị trí địa lí thuận lợi, với các chức năng chính là hành chính, thương mại, quân sự.
- B. Từ sau cách mạng tháng Tám năm 1945 đến 1954, quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh, các đô thị có sự thay đổi nhiều.
- C. Từ 1954 đến 1975, ở miền Bắc, đô thị gắn liền với quá trình công nghiệp hóa trên cơ sở mạng lưới đô thị đã có.
- D. Từ 1975 đến nay, quá trình đô thị hóa có sự chuyển biến khá tích cực.

Câu 35. Ý nào sau đây không đúng với đặc điểm đô thị hóa ở nước ta?

- A. Quá trình đô thị hóa diễn ra chậm chạp.
- B. Trình độ đô thị hóa thấp.
- C. Tỷ lệ dân thành thị tăng.
- D. Phân bố đô thị đều giữa các vùng.

Câu 36. Đây là một trong những vấn đề cần chú ý trong quá trình đô thị hoá của nước ta.

- A. Đẩy mạnh đô thị hoá nông thôn.
- B. Hạn chế các luồng di cư từ nông thôn ra thành thị.
- C. Ấn định quy mô phát triển của đô thị trong tương lai.
- D. Phát triển đô thị theo hướng mở rộng các vành đai

Câu 37. Ba yếu tố chính để xác định chỉ số HDI là :

- A. GDP bình quân, tỉ lệ người biết chữ, tuổi thọ trung bình.
- B. GNP bình quân, tỉ lệ người biết chữ, tuổi thọ trung bình.
- C. GDP bình quân, chỉ số giáo dục, tuổi thọ trung bình.
- D. GDP bình quân, chỉ số giáo dục, tỉ lệ đói nghèo.

Câu 38. Khu vực có thu nhập bình quân/người/tháng cao nhất ở nước ta hiện nay là :

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Duyên hải miền Trung.

Câu 39. Đây không phải là một trong những chương trình mục tiêu quốc gia về y tế :

- A. Phòng chống bệnh sốt rét.
- B. Chống suy dinh dưỡng trẻ em.
- C. Sức khỏe sinh sản vị thành niên.
- D. Dân số và kế hoạch hoá gia đình.

Câu 40. Mức thu nhập bình quân đầu người có sự chênh lệch lớn nhất ở nước ta là :

- A. Thành thị và nông thôn.
- B. Nhóm thấp nhất và nhóm cao nhất.
- C. Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ.
- D. Miền núi và đồng bằng.

.....HẾT.....

